

SỞ NÔNG NGHIỆP & PTNT  
Số: 791/QĐ-UBND

Trà Vinh, ngày 07 tháng 4 năm 2016

ĐẾN Số: 1529  
Ngày: 11/11  
Chuyên: 43

**QUYẾT ĐỊNH**

Ban hành Kế hoạch Phòng, chống thiên tai  
trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016 - 2020

KHC  
CC Thủy lợi;  
Luu

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai ngày 19 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 66/2014/NĐ-CP ngày 04 tháng 7 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai;

Căn cứ Quyết định số 44/2014/QĐ-TTg ngày 15 tháng 8 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết về cấp độ rủi ro thiên tai;

Xét đề nghị của Thường trực Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn) tại Tờ trình số 02/TTr-PCTT ngày 02 tháng 02 năm 2016,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch Phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016 - 2020.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thường trực Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ Quyết định thi hành./.

**Nơi nhận:**

- BCD Trung ương về Phòng, chống thiên tai;
- Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn;
- Như Điều 3;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- LĐVP; các PNC;
- Lưu: VT, PNCNN. 806.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH  
  
Kim Ngọc Thái

## **KẾ HOẠCH**

### **Phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016 - 2020**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 791/QĐ-UBND  
ngày 07 tháng 4 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh)*

Nhằm chủ động trong công tác phòng, chống thiên tai, ứng phó kịp thời, giảm thiểu thiệt hại đến mức thấp nhất do thiên tai gây ra và góp phần phát triển bền vững kinh tế xã hội của tỉnh, Ủy ban nhân dân tỉnh Trà Vinh xây dựng kế hoạch phòng, chống thiên tai (sau đây gọi tắt là PCTT) trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020 như sau:

#### **A. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**

- Nhằm tuyên truyền, giáo dục, phổ biến kiến thức về PCTT, ảnh hưởng của thiên tai đến an toàn tính mạng và tài sản của người dân trên địa bàn tỉnh.

- Xác định rõ trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong hoạt động phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

- Lồng ghép công tác PCTT vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh để chủ động phòng ngừa, ứng phó kịp thời, giảm thiểu tác hại về người và tài sản do thiên tai gây ra, đồng thời khắc phục có hiệu quả sau thiên tai.

- Xác định cấp độ rủi ro thiên tai (sau đây gọi tắt là RRTT) đối với các loại hình thiên tai ảnh hưởng trên địa bàn tỉnh, đánh giá RRTT, tác động của thiên tai đến hoạt động kinh tế xã hội của tỉnh từ đó nâng cao năng lực xử lý tình huống, sự cố, chỉ huy, điều hành tại chỗ để ứng phó thiên tai có hiệu quả theo phương châm “Bốn tại chỗ”.

- Nâng cao nhận thức cộng đồng trong “Quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng” (sau đây gọi là QLRRTT DVCĐ) để phát huy ý thức tự giác, chủ động phòng, chống thiên tai của toàn dân trên địa bàn tỉnh.

#### **B. NỘI DUNG**

##### **I. Đặc điểm điều kiện tự nhiên, dân sinh, kinh tế - xã hội và cơ sở hạ tầng**

###### **1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên**

Trà Vinh là tỉnh thuộc vùng đồng bằng ven biển, nằm giữa hạ lưu hai con sông lớn là sông Hậu và sông Cổ Chiên, có đường bờ biển dài 65km. Phía Đông giáp Biển Đông, phía Tây giáp tỉnh Vĩnh Long, phía Nam giáp tỉnh Sóc Trăng, phía Bắc giáp tỉnh Bến Tre. Diện tích tự nhiên của tỉnh 2.341 km<sup>2</sup>. Tỉnh có 09 đơn vị hành chính, bao gồm 01 thành phố, 01 thị xã và 07 huyện với 106 xã, phường, thị trấn.



Bản đồ hành chính tỉnh Trà Vinh

Địa hình mang tính chất vùng đồng bằng ven biển, chịu ảnh hưởng bởi sự giao thoa giữa sông và biển đã hình thành các vùng trũng, phẳng xen lẫn các giồng cát, các huyện phía bắc địa hình bằng phẳng hơn các huyện ven biển, địa hình dọc theo 2 bờ sông thường cao, vào sâu nội đồng bị các giồng cát hình cánh cung chia cắt tạo nên các vùng trũng cục bộ, xu thế độ dốc chỉ thể hiện ở trên từng cánh đồng. Cao trình biến thiên của tỉnh từ 0,1 – 1m chiếm 66% diện tích tự nhiên. Địa hình thấp nhất dưới 0,4 m.

Trà Vinh nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa ven biển, khí hậu chia thành 2 mùa rõ rệt là mùa mưa và mùa khô; mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Nhiệt độ trung bình năm 26 - 27,6<sup>0</sup>C, số giờ nắng trung bình là 2.556 giờ/năm, lượng mưa hàng năm vào khoảng 1.520 mm, độ ẩm trung bình năm là 84%.

Chịu ảnh hưởng trực tiếp của chế độ bán nhật triều biển Đông qua 2 sông chính là sông Cổ Chiên và sông Hậu. Trong một ngày đêm có 2 lần triều lên và 2 lần triều xuống hình thành đỉnh và chân triều không đều nhau. Sự chênh lệch giữa đỉnh cao và chân thấp trong một ngày (biên độ triều) thường từ 2-4m tùy theo khu vực. Ảnh hưởng của thủy triều giảm dần từ biển vào sâu trong nội đồng.

Hệ thống sông ngòi của tỉnh, ngoài 02 sông lớn thuộc hệ thống sông Mê Kông là sông Cổ Chiên và sông Hậu, còn có 09 con sông và 12 rạch nội tỉnh với tổng chiều dài 335km (Theo Quyết định số 341/QĐ-BTNMT ngày 23/3/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Danh mục lưu vực sông nội tỉnh).

## 2. Đặc điểm dân sinh, kinh tế - xã hội

- Về dân số: Tỉnh Trà Vinh có khoảng 1,03 triệu người với 03 dân tộc chính: Kinh, Khmer, Hoa, trong đó dân tộc Khmer chiếm khoảng 30% dân số.

- Về tăng trưởng kinh tế: Năm 2015, tổng sản phẩm trong tỉnh (theo giá so sánh 2010) tăng 8,38% so với năm 2014. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 45,67%, khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 19,12%, khu vực thương mại dịch vụ chiếm 35,21%.

- Về lao động, việc làm: Lực lượng lao động khoảng 622.776 người, trong đó lao động nữ là 307.610 người, chiếm 49% tổng số lực lượng lao động. Lao động nông thôn là 542.369 người, chiếm 86,4% lực lượng lao động. Toàn tỉnh có 16 cơ sở dạy nghề với 526 giáo viên, tổ chức đào tạo dạy nghề cho 15.521 người, trong đó có 4.699 lao động nông thôn theo Đề án 1956 của Chính phủ.

- Về y tế: Toàn tỉnh hiện có 138 cơ sở khám chữa bệnh với 1.900 giường bệnh, đạt tỷ lệ 18,5 giường bệnh/vạn dân, bình quân có 5,5 bác sĩ/vạn dân.

- Về giáo dục, đào tạo: Toàn tỉnh có 464 trường học các cấp, trong đó có 82 trường đạt chuẩn Quốc gia.

### **3. Đặc điểm cơ sở hạ tầng**

- Giao thông bộ: Đảm bảo nhu cầu đi lại và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Toàn tỉnh có 03 tuyến Quốc lộ đi qua bao gồm Quốc lộ 53, 54 và 60, có 06 tuyến Đường tỉnh và 42 tuyến đường huyện... (chi tiết đính kèm phụ lục 1).

- Giao thông thủy: Trà Vinh hiện tại có 02 cửa biển chính: Cửa Cung Hầu (sông Cổ Chiên) và cửa Định An (sông Hậu) nối liền các tỉnh trong khu vực Đồng bằng Sông Cửu Long và thành phố Hồ Chí Minh tạo điều kiện thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hóa, góp phần phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

- Thủy lợi:

+ Hệ thống đê điều: Tổng chiều dài các tuyến đê hiện có là 269,85 km, bao gồm: 85,47km đê biển, 138,27km đê sông (đê Nam Mang Thít), 46,11km đê cửa sông và 15,5 km kè bảo vệ bờ biển, bờ sông.

+ Hệ thống công trình thủy lợi: Toàn tỉnh hiện có 48 cống đầu mối thuộc hệ thống đê Nam Mang Thít (khẩu độ từ 2m đến 100m cửa) và 113 cống tại các kênh cấp 2 (khẩu độ từ 1,5m đến 7,5m cửa), 138 kênh cấp 1 có tổng dài 809,5km, 1059 kênh cấp 2 với tổng dài 1.962 km, 1670 kênh cấp 3 với tổng dài 1.635km và gần 1.000 bọng nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp, thủy sản.

- Bưu chính - Viễn thông: Mạng lưới bưu chính - viễn thông đảm bảo tốt nhu cầu thông tin liên lạc. 100% xã, phường, thị trấn đã phủ sóng điện thoại.

- Điện lưới: Sử dụng điện lưới Quốc gia phục vụ người dân với 100% các xã, phường, thị trấn có điện lưới sử dụng.

- Cấp nước: Nhà máy nước tại thành phố Trà Vinh có công suất cấp nước 23.000m<sup>3</sup>/ngày đêm, dự kiến nâng cấp mở rộng công suất 50.000m<sup>3</sup>/ngày đêm. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh có 172 trạm cấp nước lớn nhỏ tại các xã, thị trấn, khu dân cư để phục vụ nhu cầu sinh hoạt của người dân.

## **II. Tổng hợp, phân tích tình hình**

### **1. Các loại hình thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai trên địa bàn tỉnh**

Trong những năm qua, tình hình thiên tai trên địa bàn tỉnh diễn biến khá phức tạp, mức độ ảnh hưởng chưa lớn nhưng cũng gây không ít thiệt hại đến đời

sống và sản xuất của người dân. Các loại hình thiên tai thường xuyên ảnh hưởng trên địa bàn tỉnh bao gồm: Bão, áp thấp nhiệt đới, dông, lốc, sét, nước dâng (triều cường), sạt lở đất do dòng chảy, hạn hán, xâm nhập mặn và gió mạnh trên biển với cấp độ RRTT được xác định như sau:

### **1.1. Bão, áp thấp nhiệt đới**

Bão, áp thấp nhiệt đới (sau đây gọi tắt là ATNĐ) trong những năm qua diễn biến phức tạp. Mặc dù ít bị đổ bộ trực tiếp vào địa bàn tỉnh nhưng khi xuất hiện trên biển Đông (vào tháng 9 đến tháng 12) bão, ATNĐ gây ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất và đời sống, sinh hoạt của người dân. Bão, ATNĐ gây mưa lớn kéo dài làm ngập úng cục bộ ở những vùng trũng thấp gây thiệt hại cho sản xuất nông nghiệp và tài sản của người dân.

Cấp độ rủi ro thiên tai: Cấp độ 3.

### **1.2. Lốc, sét**

Giông, lốc, sét là hiện tượng thiên tai bất thường, xảy ra bất ngờ và trong thời gian ngắn nên rất khó đề phòng.

Cấp độ rủi ro thiên tai: Cấp độ 1.

### **1.3. Hạn hán và xâm nhập mặn**

Trong những năm gần đây, tình hình hạn, mặn luôn diễn biến rất phức tạp, mặn xâm nhập sớm và sâu kết hợp với nắng nóng kéo dài gây thiệt hại đáng kể cho sản xuất và đời sống của người dân, đặc biệt là tình trạng thiếu nước ngọt sản xuất. Từ năm 2010 đến nay, độ mặn trên các sông lớn luôn cao hơn trung bình nhiều năm và kéo dài. Độ mặn cao nhất ghi nhận tại vàm Trà Vinh 12,8‰ (xuất hiện vào ngày 25/02/2013).

Cấp độ rủi ro thiên tai: Cấp độ 1.

### **1.4. Nước dâng (triều cường)**

Triều cường thường dâng cao vào các tháng cuối năm, biên độ triều cao nhất ghi nhận tại vàm Trà Vinh là 1,91 m (tháng 10/2013), tại Cầu Quan là 2,14 m (tháng 10/2011). Triều cường dâng cao gây ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống, sản xuất của người dân, đặc biệt là các xã ven biển, ven sông lớn thuộc các huyện: Châu Thành, Cầu Ngang, Duyên Hải, Trà Cú và Cầu Kè.

Cấp độ rủi ro thiên tai: Cấp độ 1.

### **1.5. Sạt lở đất do dòng chảy**

Tình trạng sạt lở đất do dòng chảy thường xảy ra tại các sông lớn, hoặc khu vực trước và sau các công đầu mối ngăn mặn. Những năm có triều cường dâng cao, tình trạng sạt lở diễn ra càng nghiêm trọng hơn. Thống kê cho thấy, hiện trên địa bàn tỉnh Trà Vinh có các khu vực sạt lở nghiêm trọng do tác động của dòng chảy: Khu vực Cồn Hồ (xã Đức Mỹ, huyện Càng Long), Cồn Long Trị (xã Long Đức, thành phố Trà Vinh), Cồn Bần Chát (xã Hòa Tân, huyện Cầu Kè), cù lao Long Hoà, Hoà Minh (xã Long Hoà, xã Hòa Minh, huyện Châu Thành) (tốc độ sạt lở trung bình từ 3 đến 8m/năm); bờ biển Cồn Nhân xã Dân Thành, bờ biển xã Hiệp Thạnh, bờ biển Cồn Trúng xã Trường Long Hoà, thị xã Duyên Hải (tốc độ sạt lở trung bình từ 10 đến 15m/năm); khu vực công Thâu

Râu huyện Cầu Ngang, cống Cái Hóp, cống Láng Thê huyện Càng Long, cống Cần Chông huyện Tiểu Cần (tốc độ sạt lở trung bình từ 2 đến 3m/năm).

Cấp độ rủi ro thiên tai: Cấp độ 1.

### **1.6. Gió mạnh trên biển**

Gió mạnh trên biển thường xuất hiện vào các tháng gió mùa Đông Bắc (từ tháng 11 đến tháng 4 hàng năm) ảnh hưởng đến hoạt động đánh bắt thủy sản của ngư dân trong tỉnh. Hiện trên địa bàn tỉnh có 1.122 tàu cá đang hoạt động đánh bắt trên biển, đa số các tàu cá có công suất nhỏ và hoạt động gần bờ.

Cấp độ rủi ro thiên tai: Cấp độ 1.

### **1.7. Nhận định tình hình thiên tai có thể xảy ra trong thời gian tới**

- Theo nhận định của ngành Khí tượng thủy văn, do ảnh hưởng của Biến đổi khí hậu, trong thời gian tới số lượng các cơn bão hoạt động ở Biển Đông và ảnh hưởng đến Việt Nam có thể giảm về tần suất nhưng tăng về cường độ, số lượng bão mạnh có xu thế tăng, mùa bão kết thúc muộn hơn và đường đi của bão có xu thế dịch chuyển về phía Nam. Căn cứ vào tình hình thực tế của tỉnh, ngoài những loại hình thiên tai xảy ra hàng năm: Triều cường, hạn, mặn, lốc, sét có diễn biến phức tạp khó lường, các loại thiên tai còn lại luôn tiềm ẩn nguy cơ cao, đặc biệt là bão và áp thấp nhiệt đới.

- Tình hình hạn hán, xâm nhập mặn ngày càng gia tăng, diễn biến phức tạp, nguy cơ thiếu nước ngọt trong sinh hoạt và sản xuất là mối đe dọa nghiêm trọng.

- Tình trạng sạt lở đất do dòng chảy tiếp tục diễn ra nghiêm trọng và chưa có điểm dừng.

## **2. Các yếu tố dễ bị tổn thương**

### **2.1. Khu vực dễ bị tổn thương**

Toàn tỉnh có 62 xã được xác định thuộc khu vực dễ bị tổn thương, tập trung chủ yếu ven biển, ven sông, cửa sông và các cù lao (chi tiết đính kèm phụ lục 2), cụ thể:

- Khu vực dễ bị ảnh hưởng cao bởi triều cường, bão, áp thấp nhiệt đới là các xã ven biển thuộc các huyện: Cầu Ngang, Duyên Hải, Trà Cú và thị xã Duyên Hải. Ngoài ra, các xã nằm dọc các sông Cổ Chiên và sông Hậu cũng chịu ảnh hưởng không nhỏ.

- Khu vực dễ bị ảnh hưởng bởi hạn hán, xâm nhập mặn, thiếu nước, lốc, sét gần như rải rác ở mọi nơi trên địa bàn tỉnh.

### **2.2. Con người**

- Trên địa bàn tỉnh có 20.055 hộ nghèo (chiếm 7,53% so với tổng số hộ dân cư), trong đó có 16.310 hộ nghèo dân tộc Khmer (chiếm 19,21% tổng số hộ Khmer) nên khả năng đáp ứng yêu cầu trong việc phòng, chống thiên tai là rất hạn chế.

- Toàn tỉnh có 33.965 học sinh khối Mẫu giáo, mầm non; 82.337 học sinh khối Tiểu học và 55.765 học sinh khối Trung học cơ sở là các đối tượng dễ bị tổn thương do thiên tai, đặc biệt là bão, áp thấp nhiệt đới.

- Tại các khu vực ven biển, ven sông lớn (32 xã), tổng số người bị ảnh hưởng và có thể phải di dời đến nơi an toàn khi có áp thấp nhiệt đới, bão cấp 10 trở lên khoảng 120.000 người, trong đó có khoảng 60% người già, phụ nữ và trẻ em. Đối với các loại hình thiên tai khác, tùy vào mức độ và phạm vi ảnh hưởng, số người bị ảnh hưởng sẽ khác nhau.

### **2.3. Cơ sở hạ tầng**

- Các công trình đê, kè như: Đê biển Hiệp Thạnh, kè Hiệp Thạnh, đê Hải Thành Hòa, đê Tả - Hữu sông Cổ Chiên thường xuyên bị sạt lở, hư hỏng khi triều cường dâng cao; các tuyến đường giao thông nông thôn thuộc các xã cù lao Long Hòa, Hòa Minh; các tuyến đường ven sông lớn, các bờ bao tại các cồn, các cù lao, bờ sông, bờ biển thường xuyên bị ảnh hưởng bởi triều cường.

- Toàn tỉnh có khoảng 11.417 căn nhà ở tạm bợ, bán kiên cố có nguy cơ đổ, sập nếu có gió bão cấp 8 – 9 đi qua.

- Các tàu đánh bắt của ngư dân đang hoạt động trên biển (1.122 tàu) cũng là đối tượng chịu ảnh hưởng khi có gió mạnh trên biển.

### **2.4. Sản xuất**

- Diện tích sản xuất hoa màu, cây ăn trái, nuôi trồng thủy sản tại các khu vực ven sông, ven biển là các đối tượng dễ bị thiệt hại bởi thiên tai như bão, áp thấp nhiệt đới, triều cường, sạt lở đất.

- Diện tích đất trồng lúa thường xuyên bị thiếu nước khoảng 10.000 ha tại các huyện: Cầu Ngang, Trà Cú, Tiểu Cần, Châu Thành, thành phố Trà Vinh.

## **3. Đánh giá năng lực phòng, chống và ứng phó thiên tai trên địa bàn tỉnh**

### **3.1. Nguồn nhân lực phục vụ công tác phòng, chống thiên tai**

- Ban Chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn (sau đây gọi tắt là PCTT&TKCN) các ngành, các cấp được thành lập đúng theo Luật Phòng, chống thiên tai.

- Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Công an tỉnh là lực lượng chủ yếu trong công tác PCTT&TKCN trên địa bàn tỉnh; hàng năm, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh có kế hoạch tổ chức lực lượng, phương tiện, phân công nhiệm vụ thực hiện nhiệm vụ TKCN; Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Công an tỉnh có kế hoạch tập huấn, diễn tập PCTT&TKCN nhằm rèn luyện kỹ năng cán bộ, chiến sĩ trong vận hành trang thiết bị TKCN, tăng cường khả năng ứng cứu trong thiên tai.

- Lực lượng cứu nạn, cứu hộ của tỉnh bao gồm: Quân sự (lực lượng cứu hộ, cứu nạn trên bộ), Bộ đội Biên phòng (lực lượng TKCN trên biển), Công an, Y tế, Đoàn thanh niên, lực lượng Dân quân tự vệ, ... Công tác cứu nạn, cứu hộ luôn được phối hợp chặt chẽ giữa các lực lượng TKCN các cấp.

- Lực lượng phục vụ công tác di dời dân khi xảy ra thiên tai trên địa bàn tỉnh, cụ thể như sau:

+ Lực lượng cấp tỉnh: Công an tỉnh 500 người, Quân sự 180 người, Dân quân do Quân sự tỉnh quản lý 5.536 người, Bộ đội Biên phòng 79 người, Giao thông Vận tải 30 người.

+ Lực lượng cấp huyện: 567 người.

+ Lực lượng cấp xã: 417 người; căn cứ vào tình hình diễn biến và mức độ ảnh hưởng, thiệt hại của thiên tai, Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh quyết định việc điều động và phân công, bố trí lực lượng để chi viện cho các địa phương.

- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể xây dựng kế hoạch sẵn sàng tham gia công tác phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả thiên tai thuộc đơn vị mình và chi viện cho các địa phương khi có yêu cầu.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố huy động lực lượng trên địa bàn, với nòng cốt vẫn là lực lượng Công an, Bộ đội, cán bộ các cơ quan và đoàn viên thanh niên; có kế hoạch yêu cầu các doanh nghiệp trên địa bàn chuẩn bị sẵn lương thực, thực phẩm thiết yếu để cung cấp khi cần thiết.

- Nguồn nhân lực phục vụ cho công tác phòng, chống thiên tai từ cấp tỉnh đến cấp cơ sở mặc dù kiêm nhiệm nhưng thường xuyên được đào tạo, cụ thể trong 6 năm (2010-2015), tỉnh đào tạo 252 báo cáo viên các cấp để triển khai thực hiện công tác này. Ngoài ra, hàng năm, tỉnh tổ chức các lớp tập huấn cho cán bộ cấp xã và người dân tại các khu vực dễ bị tổn thương do thiên tai.

### **3.2. Năng lực cơ sở hạ tầng phòng chống thiên tai**

#### **a) Công trình đê điều:**

Hệ thống công trình đê điều trên địa bàn tỉnh Trà Vinh cơ bản đã được khép kín. Tuy nhiên, chưa phát huy được hiệu quả trong công tác PCTT trong điều kiện biến đổi khí hậu nước biển dâng.

#### **b) Công trình giao thông kết hợp phục vụ công tác PCTT:**

- Các công trình đường giao thông phục vụ công tác PCTT trên địa bàn tỉnh bao gồm 06 tuyến đường tỉnh và 02 tuyến đường huyện (chi tiết đính kèm phụ lục 3).

- Các tuyến đường giao thông của tỉnh nhìn chung còn hạn chế về mặt chất lượng như: Bề rộng mặt đường nhỏ, hư hỏng, xuống cấp,... ảnh hưởng đến việc lưu thông, an toàn của phương tiện. Mạng lưới giao thông kết nối thủy – bộ còn nhiều hạn chế, gây cản trở rất lớn cho công tác di dời dân trong trường hợp cần phải di dời khi có thiên tai.

#### **c) Công trình tránh, trú bão:**

- Hiện tại, tỉnh có 02 khu tránh trú bão, bao gồm: Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cửa Cung Hầu, huyện Cầu Ngang, khu tránh trú bão Cảng Cá Định An, huyện Trà Cú. Tuy nhiên, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cửa Cung Hầu, huyện Cầu Ngang bị bồi lắng nhanh gây khó khăn cho việc neo đậu khi có bão, áp thấp nhiệt đới.

- Hệ thống các cơ quan nhà nước, trường học, các điểm văn hóa, tôn giáo,... có thể kết hợp làm nhà tránh trú bão, có thể đáp ứng nhu cầu sơ tán dân với tổng sức chứa khoảng 136.000 người.

#### **d) Công trình phục vụ công tác cảnh báo, dự báo:**



Có 10 trạm khí tượng, 08 trạm thủy văn do Đài khí tượng Thủy văn Trà Vinh quản lý, chất lượng dự báo của các trạm đo đạt trên 87%; 03 trạm Thủy văn do Công ty TNHH NN MTV Quản lý khai thác công trình thủy lợi quản lý. Nhìn chung, các trạm khí tượng, thủy văn trên địa bàn tỉnh đang hoạt động tốt, tuy nhiên mật độ trạm đo chưa đáp ứng hết nhu cầu dự báo, cảnh báo, đặc biệt là dự báo mặn.

đ) Công trình phục vụ công tác thông tin, chỉ huy:

- Hệ thống thông tin liên lạc phòng, chống thiên tai của tỉnh bao gồm: 04 trạm lặp tại thành phố Trà Vinh, thị trấn Cầu Quan (huyện Tiểu Cần), xã Long Hữu (huyện Duyên Hải), xã Đại An (huyện Trà Cú), 33 máy cố định và 40 máy cầm tay các loại, 15 bộ máy thu phát vô tuyến sóng ngắn và 15 máy định vị. Các loại máy cầm tay được trang bị cho các lãnh đạo cấp tỉnh khả năng liên lạc tốt. Đối với các loại máy cố định, trong điều kiện bình thường, tín hiệu liên lạc thử các máy cố định tương đối tốt. Tuy nhiên, một số máy trang bị ở Huyện ủy, UBND huyện, thành phố đã bị hỏng, anten gãy.

- Hệ thống loa, đài phát thanh tại các xã, phường, thị trấn hầu hết đã hư hỏng nặng, bán kính phủ sóng cũng bị hạn chế nhất là những vùng sâu, vùng xa.

e) Công trình giáo dục:

Công trình giáo dục trên địa bàn tỉnh Trà Vinh cơ bản đã được kiên cố và có thể đảm bảo làm nơi trú ẩn an toàn khi có thiên tai xảy ra. Trong đó, các trường Trung học phổ thông, trung tâm giáo dục thường xuyên, Phòng giáo dục,... là những địa điểm đáp ứng tốt yêu cầu tránh trú bão (chi tiết đính kèm phụ lục 4).

### **3.3. Phương tiện, vật tư phục vụ công tác phòng, chống thiên tai**

Phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ công tác phòng, tránh, ứng phó thiên tai cơ bản đảm bảo yêu cầu phục vụ công tác PCTT, gồm có phương tiện, trang thiết bị cơ động, chi viện của các Sở, Ban, ngành tỉnh và phương tiện, trang thiết bị tại chỗ của các huyện, thị xã, thành phố, cụ thể như sau: Xe ô tô 116 chiếc, xe cứu thương 17 chiếc, xe tải 101 chiếc, ghe, tàu các loại 73 chiếc, ca nô 22 chiếc, xe chuyên dùng Quân đội 05 chiếc, xe chuyên dùng ngành Công an 16 chiếc, xe chuyên dùng ngành Giao thông Vận tải 04 chiếc. Tuy nhiên, do tính chất phức tạp của các loại hình thiên tai có thể xảy ra trong thời gian tới, đặc biệt là bão mạnh, siêu bão nên cần trang bị thêm một số tàu có công suất lớn phục vụ công tác tìm kiếm cứu nạn trên biển.

### **4. Đánh giá mức độ nhận thức về rủi ro thiên tai của cộng đồng**

Mức độ nhận thức của cộng đồng về lĩnh vực PCTT trên địa bàn tỉnh nhìn chung chưa cao, mặt dù hàng năm công tác tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức, diễn tập về phòng, chống thiên tai luôn được triển khai, nhưng do số lớp và số lượng người dân tham gia tập huấn, nâng cao năng lực PCTT chưa nhiều, số cuộc diễn tập về công tác phòng, chống thiên tai còn hạn chế; đồng thời, do đặc thù của tỉnh ít bị ảnh hưởng bởi loại thiên tai có cường độ mạnh và phạm vi lớn, nên người dân còn chủ quan trong việc phòng ngừa, ứng phó thiên tai.

### **5. Phân tích rủi ro thiên tai – lựa chọn giải pháp**

#### **5.1. Đối với bão, áp thấp nhiệt đới**

Do đặc thù điều kiện tự nhiên của tỉnh tiếp giáp với biển và vùng cửa sông, nên có khá nhiều các hộ dân sinh sống rải rác ven biển, ven sông và dọc theo các tuyến đê, chủ yếu là nhà thô sơ và nhà bán kiên cố, không có khả năng chống chịu với gió bão cấp 8, 9. Khi bão, áp thấp nhiệt đới đổ bộ vào tỉnh Trà Vinh với cấp độ rủi ro thiên tai cấp độ 3, có nguy cơ ở cấp độ 4 thì khả năng mức độ thiệt hại sẽ rất lớn, các đối tượng sinh sống khu vực ven biển, ven sông, ven cửa sông sẽ bị ảnh hưởng nhiều nhất, nhất là người già, phụ nữ và trẻ em. Số căn nhà có nguy cơ bị tốc mái, đổ sập, số dân bị ảnh hưởng phải sơ tán, di dời theo phụ lục 5 đính kèm. Các khu tránh trú an toàn cho các tàu cá sẽ có nguy cơ quá tải, nếu không có giải pháp nâng cấp kịp thời, nhất là Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cửa Cung Hầu, huyện Cầu Ngang hiện đang bị bồi lắng. Nguy cơ vỡ đê sẽ rất cao vì hệ thống đê biển, đê bao của tỉnh hiện nay mặc dù đã được khép kín nhưng với quy mô công trình cấp IV, chưa đủ công năng ứng phó. Bên cạnh đó, các công trình kè biển, các công trình công cộng trường học, bệnh viện... cũng có khả năng bị hư hỏng.

Trước tình hình đó, giải pháp trước mắt và tối ưu nhất chính là công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức của cộng đồng về công tác phòng ngừa, ứng phó với bão, áp thấp nhiệt đới thông qua hình thức mở các lớp tập huấn, thông qua báo, đài, thông qua trường lớp giáo dục, các băng biểu, tờ rơi, áp phích. Đồng thời, từng bước đầu tư xây dựng các công trình tránh trú bão, các khu neo đậu tàu thuyền, công trình thông tin liên lạc... các tuyến đường giao thông phục vụ công tác di dời dân, chú trọng các tuyến đường nông thôn tại các khu vực trọng điểm, các cồn, cù lao, các khu vực ven biển, ven sông lớn thuộc các huyện: Châu Thành, Cầu Ngang, Duyên Hải và thị xã Duyên Hải; nâng cấp hệ thống đê biển, đê sông và đê cửa sông; tổ chức đánh giá năng lực phòng chống thiên tai của các công trình xây dựng (trường học, trạm y tế, nhà ở, công trình công cộng,...) và có kế hoạch sửa chữa nâng cấp. Ngoài ra, hàng năm các ngành, các cấp cần có kế hoạch huy động lực lượng, phương tiện, trang thiết bị, dự trữ nguồn lương thực, thực phẩm, y tế sẵn sàng cho công tác di dời dân khi có yêu cầu. Ban Chỉ huy PCTT&TKCN các cấp cần xây dựng kế hoạch, phương án di dời dân, xác định các điểm đến an toàn, xác định các vị trí neo đậu tàu thuyền đáp ứng yêu cầu tránh, trú bão.

### **5.2. Đối với lốc, sét**

Rủi ro thiên tai do lốc, sét đe dọa đến tính mạng và tài sản của người dân, thiệt hại có thể xảy ra là chết người, sập đổ nhà cửa, cây trồng, lưới điện quốc gia, công trình viễn thông... Đặc biệt khu vực thành phố Trà Vinh có nhiều cây cổ thụ, nguy cơ ngã, đổ, đe dọa đến tính mạng con người, sập, đổ nhà cửa, công trình là rất lớn. Để giảm thiệt hại do lốc, sét cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, cảnh báo, dự báo sớm đến người dân để chủ động phòng, tránh. Địa phương chỉ đạo các ngành, các cấp kêu gọi nhân dân chủ động chằng chống nhà cửa (đối với nhà ở bán kiên cố và tạm bợ) để phòng lốc, sét.

### **5.3. Đối với nước dâng (triều cường)**

Trong những năm qua, tình hình triều cường luôn diễn biến phức tạp với biên độ triều cao vượt mức báo động III và xuất hiện vào những tháng cuối năm và có thể kéo dài đến tận tháng 03 năm sau. Triều cường dâng cao gây sạt lở bờ

biển, bờ sông, đê biển, bờ bao, đê bao, từ năm 2010 – 2015, triều cường gây sạt lở khoảng 8.000m bờ biển, đê bao, bờ bao; 9.460m đê sông và khoảng 6.190m đê biển ảnh hưởng hàng nghìn hecta diện tích đất trồng lúa, hoa màu của người dân. Các khu vực bị sạt lở nghiêm trọng, khu vực bờ biển xã Hiệp Thạnh, bờ biển xã Trường Long Hòa, bờ biển xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải, khu vực các cồn, cù lao, các khu vực ven sông, ven biển. Để phòng ngừa, ứng phó với tình trạng nước dâng (triều cường), hàng năm tổ chức kiểm tra các tuyến đê bao, bờ bao, đê sông, đê biển để có biện pháp gia cố bảo vệ đê bao, bảo vệ sản xuất. Tổ chức, tuyên truyền, kêu gọi và vận động nhân dân tuân thủ lịch thời vụ.. từng bước nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo sớm, đầu tư xây dựng thêm các trạm quan trắc thủy văn; Nâng cấp hệ thống đê biển, đê sông.

#### **5.4. Đối với hạn, mặn**

Khi độ mặn lên cao, hệ thống công ngăn mặn được khép kín, khi đó sẽ dẫn đến tình trạng thiếu nước ngọt sản xuất. Các khu vực trồng lúa trên địa bàn tỉnh sẽ bị ảnh hưởng, thiệt hại về năng suất, sản lượng. Có trên 10.000 ha diện tích đất sản xuất nông nghiệp tập trung thuộc các huyện: Trà Cú, Cầu Ngang, Duyên Hải và thị xã Duyên Hải luôn bị ảnh hưởng nặng do hạn, mặn. Giải pháp là chủ động xây dựng kế hoạch phòng, chống hạn, mặn, xây dựng chế độ vận hành các công đầu mối phù hợp, khuyến khích người dân tuân thủ nghiêm lịch thời vụ, đẩy nhanh tiến độ nạo vét thủy lợi nội đồng để trữ nước ngọt phục vụ sản xuất; về lâu dài đầu tư xây dựng các hệ thống công đầu mối kênh cấp 1, cấp 2, nghiên cứu, lai tạo mới các loại giống cây trồng cho phù hợp với từng vùng.

#### **5.5. Đối với sạt lở đất (do dòng chảy)**

Triều cường ngày càng dâng cao đang là yếu tố tác động mạnh đến tình hình sạt lở trên địa bàn tỉnh, các vị trí sạt lở đã được xác định tiếp tục sạt lở ngày một nghiêm trọng. Giải pháp đề ra là đẩy nhanh đầu tư xây dựng các biện pháp công trình và phi công trình đã được nêu trong Quyết định số 924/QĐ-UBND ngày 09/6/2014; Quyết định số 272/QĐ-UBND ngày 13/02/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh; Tổ chức di dời các hộ dân trong vùng có nguy cơ sạt lở đến nơi an toàn; tuyên truyền vận động người dân sống tại những khu vực bị sạt lở cần chủ động trong việc phòng ngừa, ứng phó.

#### **5.6. Đối với thiên tai gió mạnh trên biển**

Gió mạnh trên biển thường đi kèm với tình hình thời tiết xấu, tuy mức độ nguy hiểm không lớn so với bão và áp thấp nhiệt đới nhưng cũng đe dọa đến tình hình đánh bắt, khai thác thủy, hải sản của ngư dân trên biển. Để chủ động phòng tránh thiệt hại do gió mạnh, sóng lớn trên biển, các chủ tàu cá cần trang bị các thiết bị thông tin liên lạc để có thể nhận các bản tin cảnh báo, dự báo kịp thời từ cơ quan chức năng. Các ngành chức năng tăng cường tổ chức các lớp tập huấn, cũng như diễn tập công tác tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ để ngư dân có những kiến thức cơ bản trong công tác phòng, chống thiên tai nói chung, gió mạnh, sóng lớn trên biển nói riêng.

### **III. Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó và khắc phục hậu quả**

#### **1. Công tác phòng ngừa**

##### **1.1. Giải pháp phi công trình**

- Tiếp tục triển khai thực hiện Chiến lược Quốc gia Phòng, tránh và giảm nhẹ thiên tai đến năm 2020 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (Quyết định số 1448/QĐ-UBND ngày 29/9/2008 của UBND tỉnh Trà Vinh); Kế hoạch thực hiện Đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng” trên địa bàn tỉnh Trà Vinh, giai đoạn 2016 - 2020 (Quyết định số 1493/QĐ-UBND ngày 15/9/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh).

- Tiếp tục củng cố, kiện toàn Ban Chỉ huy PCTT&TKCN các cấp, các ngành và thực hiện nghiêm Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013; Nghị định số 66/2014/NĐ-CP ngày 04/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai.

- Xây dựng và cập nhật các phương án phòng, tránh, ứng phó thiên tai phù hợp diễn biến thiên tai, đặc điểm cơ sở hạ tầng, điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội của tỉnh.

- Rà soát, bổ sung, xác định các khu vực nguy hiểm, các khu vực có nguy cơ xảy ra thiên tai cao.

- Nghiên cứu xây dựng cơ cấu sản xuất và tuân thủ lịch thời vụ từng bước thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tăng cường công tác bảo vệ, khôi phục, trồng mới rừng phòng hộ ven cửa sông, ven biển bảo vệ công trình đê điều.

- Bảo đảm thông tin liên lạc trên địa bàn tỉnh phục vụ công tác chỉ huy, điều hành phòng ngừa, ứng phó thiên tai.

- Chuẩn bị về nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị và nhu yếu phẩm phục vụ ứng phó thiên tai; tổ chức trực ban 24/24 giờ để kịp thời xử lý khi xảy ra sự cố; chuẩn bị lực lượng, phương tiện sẵn sàng ứng cứu; thực hiện chế độ thông tin báo cáo kịp thời.

## **1.2 Giải pháp công trình**

- Hiện đại hóa hệ thống thủy lợi đến năm 2020:

+ Đầu tư xây dựng 11 trạm giám sát mặn (phía sông Hậu 05 trạm: Định An, vàm Trà Cú, vàm Cầu Quan, vàm Ninh Thới, vàm Bông Bót; phía sông Tiền 03 trạm: Thâu Râu, Hưng Mỹ, Cái Hóp; trong nội đồng 03 trạm: Tân An, Song Lộc, kênh 3/2) tổng vốn đầu tư 8.250 triệu đồng.

+ Lắp đặt 06 cửa cống đóng mở cưỡng bức tại các cống Càn Chông, Láng Thê, Cái Hóp, tổng mức đầu tư 36.000 triệu đồng.

+ Xây dựng 03 Trạm bơm kênh bê tông (Trạm Ô Đùng, huyện Tiểu Cần, Trạm bơm áp Tha La – Giồng Cao, huyện Trà Cú, Trạm bơm áp Đôn Chuộm - áp Chợ, huyện Trà Cú), tổng vốn đầu tư 49.829 triệu đồng.

- Đầu tư xây dựng 03 khu tái định cư Dự án di dân khẩn cấp vùng ven biển xã Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải; Dự án di dân sạt lở xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, quy mô 3,9ha; Dự án di dân sạt lở ấp Cồn Phụng, xã Long Hòa, huyện Châu Thành, quy mô 2,6ha.

- Xây dựng mới, nâng cấp, sửa chữa công trình đê, kè:

+ Nâng cấp đê biển tỉnh Trà Vinh (giai đoạn II).

- + Đê ven cửa sông Cổ Chiên bảo vệ khu dân cư thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang.
- + Kè chống sạt lở bờ sông Cần Chông bảo vệ 89 hộ dân khu vực thị trấn Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần.
- + Kè chống sạt lở thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh.
- + Kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển Hiệp Thạnh giai đoạn 3.
- + Kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển ấp Cồn Nhàn, xã Dân Thành và xã Đông Hải, huyện Duyên Hải.
- + Đê biển Nam rạch Trà Cú, xã Lưu Nghiệp Anh, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh.
- + Kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển ấp Cồn Trứng xã Trường Long Hòa, thị xã Duyên Hải.
- + Xây dựng các cầu trên tuyến đê biển tỉnh Trà Vinh.
- + Dự án Gây bồi, tạo bãi, trồng rừng bảo vệ bờ biển: Gây bồi tạo bãi, trồng cây ngập mặn bảo vệ đê biển xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải; Chống xói lở, gây bồi trồng cây ngập mặn bảo vệ đê biển Hiệp Thạnh, thị xã Duyên Hải.
- Xây mới, nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp:
  - + Nạo vét 2.121 con kênh thủy lợi nội đồng với tổng chiều dài 1.939.702 m, khối lượng 6.291.518 m<sup>3</sup> (chi tiết đính kèm phụ lục 6).
  - + Xây dựng các công ngăn mặn, trữ ngọt: Tân Dinh và Bông Bót.
  - + Nạo vét hệ thống kênh Mai Phốp – Ngã Hậu dẫn nước ngọt từ Vĩnh Long về Trà Vinh.
  - + Nạo vét kênh Trà Ngoa, kênh 3/2.
  - + Dự án hệ thống thủy lợi nội đồng Mỹ Văn - Rùm Sóc – Cái Hóp.
  - Hỗ trợ xây dựng 11.417 căn nhà ở cho hộ nghèo trên địa bàn tỉnh, tổng số vốn thực hiện 326.812.125.000 đồng.
  - Xây dựng kế hoạch xây dựng mới, sửa chữa, nâng cấp các công trình phòng, chống thiên tai, các công trình công cộng (kết hợp sử dụng làm địa điểm sơ tán dân khi có thiên tai).
  - Chuyển đổi cơ cấu cây trồng vùng hạn, mặn với tổng diện tích 1.467 ha.
  - Trồng rừng ngập mặn trên địa bàn các huyện: Châu Thành, Cầu Ngang, Duyên Hải và thị xã Duyên Hải với tổng diện tích 3.633ha.
  - Thông qua chương trình nông thôn mới, xây dựng công trình hạ tầng cơ sở phục vụ phát triển, nâng cao đời sống nhân dân, từng bước lồng ghép yếu tố phòng chống thiên tai, đặc biệt là hệ thống giao thông nông thôn, nước sinh hoạt, chợ, trường học, nhà sinh hoạt cộng đồng và kiên cố hóa nhà ở của người dân.

## **2. Phương án ứng phó**

### **2.1. Phương án ứng phó bão, áp thấp nhiệt đới (RRTT cấp độ 3)**

Khi bão, áp thấp nhiệt đới cấp 8, cấp 9 hoạt động trên biển Đông, vùng ven bờ (vùng biển từ Bình Thuận đến Cà Mau) hoặc đổ bộ vào đất liền ảnh hưởng trực tiếp đến địa bàn tỉnh Trà Vinh.

**\* Hệ thống tổ chức chỉ đạo, chỉ huy**

a) Cơ quan chỉ đạo: Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Cơ quan chỉ huy:

- Chỉ huy cấp tỉnh: Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh, Công an tỉnh, Sở Giao thông Vận tải, Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, Ban, ngành liên quan.

- Chỉ huy cấp huyện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Trưởng Ban Chỉ huy PCTT&TKCN cấp huyện.

- Chỉ huy cấp xã: Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Trưởng Ban Chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã.

c) Lực lượng ứng cứu: Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh; Công an tỉnh; Dân quân tự vệ và các lực lượng khác của tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

d) Phương tiện, trang thiết bị: Các loại ca nô, tàu thuyền, xuồng, các loại phao, áo phao cứu sinh và các trang thiết bị chuyên dụng khác.

**\* Nội dung phương án:**

- Sơ tán người dân ra khỏi khu vực nguy hiểm, tập trung các đối tượng người cao tuổi, phụ nữ, trẻ em, người khuyết tật.

- Thông báo cho tàu thuyền, phương tiện nuôi trồng thủy sản trên biển, trên sông ra khỏi khu vực nguy hiểm; tổ chức kiểm đếm, hướng dẫn tàu thuyền neo đậu an toàn.

- Chằng chống nhà cửa, công sở, bệnh viện, trường học, kho tàng, công trình và cơ sở kinh tế, an ninh, quốc phòng.

- Chủ động thực hiện các biện pháp bảo vệ sản xuất.

- Kiểm tra, phát hiện và xử lý sự cố công trình phòng, chống thiên tai; công trình trọng điểm về kinh tế - xã hội và an ninh, quốc phòng.

- Cảnh báo chủ phương tiện không đi vào vùng nguy hiểm trên sông, trên biển, nơi bị ngập sâu, nơi có nguy cơ sạt lở đất.

- Đảm bảo giao thông và thông tin liên lạc đáp ứng yêu cầu chỉ đạo, chỉ huy phòng, chống thiên tai.

- Tìm kiếm cứu nạn, sơ cấp cứu người bị nạn; hỗ trợ lương thực, thuốc chữa bệnh, nước uống và nhu yếu phẩm tại nơi bị chia cắt, ngập lụt nghiêm trọng và địa điểm sơ tán.

- Huy động khẩn cấp nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm ứng phó với thiên tai.

- Đảm bảo an ninh, trật tự an toàn xã hội khu vực xảy ra thiên tai.

**2.2. Phương án ứng phó lốc, sét (RRTT cấp độ 1)**

Thiên tai do lốc, sét là loại hình thiên tai bất thường, diễn biến khó lường và mức độ ảnh hưởng có thể rất lớn, đe dọa tính mạng, thiệt hại tài sản của người dân trên địa bàn tỉnh.

**\* Hệ thống tổ chức chỉ đạo, chỉ huy**

a) Cơ quan chỉ đạo: Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh.

b) Cơ quan chỉ huy:

- Chỉ huy cấp huyện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Trưởng Ban Chỉ huy PCTT&TKCN cấp huyện.

- Chỉ huy cấp xã: Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Trưởng Ban Chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã.

c) Lực lượng ứng cứu: Dân quân tự vệ, thanh niên, các tổ chức, cá nhân trên địa bàn và các tổ chức, cá nhân tình nguyện.

d) Phương tiện, trang thiết bị: Xe cứu thương, xe chuyên dụng của Quân đội, Điện lực.

**\* Nội dung phương án:**

- Các bản tin cảnh báo, dự báo phải được Đài Phát thanh và Truyền hình, Đài truyền thanh thông tin kịp thời đến người dân để chủ động ứng phó.

- Kêu gọi chằng chống nhà cửa, chặt tía cây to có nguy cơ gãy đổ.

- Thống kê, đánh giá mức độ thiệt hại, triển khai công tác khắc phục, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân bị thiệt hại.

- Tổ chức khắc phục hậu quả trong trường hợp ngã đổ cây xanh, đường điện (nếu có).

**2.3. Phương án ứng phó hạn, mặn (RRTT cấp độ 1)**

Do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, diễn biến hạn, mặn ngày càng phức tạp, nguy cơ thiệt hại đến sản xuất là rất lớn.

**\* Hệ thống tổ chức chỉ đạo, chỉ huy**

a) Cơ quan chỉ đạo: Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh.

b) Cơ quan chỉ huy:

- Chỉ huy cấp huyện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Trưởng Ban Chỉ huy PCTT&TKCN cấp huyện.

- Chỉ huy cấp xã: Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Trưởng Ban Chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã.

c) Cơ quan chủ trì công tác khắc phục hậu quả: Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**\* Nội dung phương án:**

- Tăng cường công tác quan trắc độ mặn, mực nước trên các sông, kênh; vận hành cống lấy nước phù hợp với tình hình thực tế.

- Chú trọng công tác thủy lợi nội đồng, tổ chức công tác duy tu bảo dưỡng các tuyến đê bao, bờ bao.

- Điều chỉnh cơ cấu cây trồng, vật nuôi, lịch mùa vụ, sử dụng các giống ngắn ngày, bố trí nhóm giống cùng thời gian sinh trưởng để thuận tiện cung cấp nước tưới, sử dụng nước hiệu quả, phù hợp với dự báo, cảnh báo và diễn biến của hạn hán và xâm nhập mặn.

- Ưu tiên cung cấp điện và nhiên liệu cần thiết cho các trạm bơm.

- Theo dõi chặt chẽ tình hình nguồn nước; chuẩn bị nhân lực, phương tiện, vật tư, sử dụng nguồn cấp bù thủy lợi phí, ngân sách dự phòng để thực hiện các giải pháp phòng, chống hạn hán, xâm nhập mặn.

- Tăng cường truyền thông về tình hình khô hạn để nhân dân biết, chủ động phòng, chống hạn.

- Tiến hành thống kê, đánh giá mức độ thiệt hại (nếu có) để có biện pháp hỗ trợ kịp thời.

#### **2.4. Phương án ứng phó nước dâng, triều cường (RRTT cấp độ 1)**

Nước dâng (triều cường) thường xuyên ảnh hưởng đến địa bàn tỉnh Trà Vinh, xuất hiện vào các tháng cuối năm, ảnh hưởng không nhỏ đến đời sống, sản xuất của người dân, đe dọa đến an toàn tuyến đê biển, đê cửa sông, đê bao ven sông lớn.

##### **\* Hệ thống tổ chức chỉ đạo, chỉ huy**

a) Cơ quan chỉ đạo: Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh.

b) Cơ quan chỉ huy:

- Chỉ huy cấp huyện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Trưởng Ban Chỉ huy PCTT&TKCN cấp huyện.

- Chỉ huy cấp xã: Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Trưởng Ban Chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã.

c) Cơ quan chủ trì công tác khắc phục hậu quả: Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

##### **\* Nội dung phương án**

- Tăng cường công tác củng cố đê điều, các tuyến đê bao, bờ bao.

- Vận động người dân sống trong các vùng nguy hiểm di chuyển đến nơi ở an toàn khi xảy ra triều cường.

- Tổ chức khắc phục hậu quả do triều cường gây ra, huy động lực lượng gia cố, sửa chữa các tuyến đê bao bị sạt lở.

- Thống kê mức độ thiệt hại (nếu có) để có giải pháp hỗ trợ kịp thời.

#### **2.5. Phương án ứng phó gió mạnh trên biển (RRTT cấp độ 1)**

Gió mạnh trên biển có khả năng gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động đánh bắt thủy hải sản của ngư dân trên biển.

##### **\* Hệ thống tổ chức chỉ đạo, chỉ huy**

a) Cơ quan chỉ đạo: Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh.

b) Cơ quan chỉ huy:



- Chỉ huy cấp tỉnh: Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh.
- Chỉ huy cấp huyện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Trưởng Ban Chỉ huy PCTT&TKCN cấp huyện.
- Chỉ huy cấp xã: Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Trưởng Ban Chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã.

c) Cơ quan chủ trì công tác khắc phục hậu quả: Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

**\* Nội dung phương án**

- Tổ chức thông tin kịp thời khi có các bản tin dự báo, cảnh báo đến các phương tiện đang hoạt động trên biển để chủ động phòng tránh, kịp thời vào nơi tránh trú an toàn.

- Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh chỉ đạo các Đồn Biên phòng tổ chức trực và nắm tình hình tàu thuyền đang hoạt động trên biển, thông báo về cơ quan cấp trên để có hướng xử lý kịp thời khi có sự cố xảy ra, đồng thời tổ chức công tác tìm kiếm cứu nạn khi có thiệt hại xảy ra.

**2.6. Phương án ứng phó sạt lở đất do dòng chảy**

**\* Hệ thống tổ chức chỉ đạo, chỉ huy**

- a) Cơ quan chỉ đạo: Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh.
- b) Cơ quan chỉ huy:
  - Chỉ huy cấp tỉnh: Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh.
  - Chỉ huy cấp huyện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Trưởng Ban Chỉ huy PCTT&TKCN cấp huyện.
  - Chỉ huy cấp xã: Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Trưởng Ban Chỉ huy phòng PCTT&TKCN cấp xã.

c) Cơ quan chủ trì công tác khắc phục hậu quả: Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND các huyện, thị xã, thành phố có liên quan.

**\* Nội dung phương án**

- Tổ chức thông tin kịp thời khi có các bản tin dự báo, cảnh báo.
- Rà soát hiện trạng và đưa ra giải pháp phòng, chống phù hợp.
- Di dời dân ra khỏi khu vực sạt lở.
- Đầu tư xây dựng công trình bảo vệ tình trạng sạt lở.
- Tổ chức gia cố, khắc phục khẩn cấp.

**3. Tổ chức khắc phục hậu quả**

**3.1. Triển khai công tác tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, hỗ trợ lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, nhu yếu phẩm thiết yếu**

- Lực lượng cứu nạn, cứu hộ, y tế tổ chức cấp cứu kịp thời người gặp nguy hiểm về tính mạng, tìm kiếm người, phương tiện bị mất tích. Đồng thời,

tiếp tục sơ tán dân ra khỏi vùng nguy hiểm, ưu tiên các đối tượng là người già, người tàn tật, phụ nữ và trẻ em.

- Các đơn vị y tế có trách nhiệm lập các trạm cấp cứu tạm thời hoặc phối hợp với địa phương trưng dụng các cơ quan, trường học cơ sở y tế tại các khu vực xảy ra thiên tai để tiếp nhận và sơ, cấp cứu người bị nạn.

- Tiến hành xác định những đối tượng cần được hỗ trợ để có biện pháp cứu trợ, hỗ trợ kịp thời.

- Huy động lực lượng, vật tư, trang thiết bị, thuốc chữa bệnh để tham gia vào công tác cấp cứu người bị nạn.

- Xây dựng các lán trại tạm thời cho người bị mất nhà cửa, tiến hành cấp phát lương thực, thực phẩm, nước uống cho người bị nạn.

### **3.2. Thống kê, đánh giá thiệt hại, nhu cầu hỗ trợ**

- Các ngành chức năng tổ chức thống kê, đánh giá mức độ thiệt hại do thiên tai gây ra, từ đó xác định nhu cầu cần hỗ trợ để đề xuất phương án khắc phục hậu quả kịp thời.

- Địa phương kiến nghị hỗ trợ lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh,... để kịp thời ổn định đời sống người dân, khôi phục sản xuất.

- Ngành y tế, môi trường tổ chức vệ sinh môi trường, phòng, chống dịch bệnh tại các khu vực bị ảnh hưởng bởi thiên tai.

- Tổ chức huy động lực lượng, đề xuất giải pháp khôi phục, sửa chữa, nâng cấp công trình phòng, chống thiên tai, công trình công cộng.

### **4. Phương tiện, vật tư, trang thiết bị phục vụ công tác phòng, chống thiên tai**

- Phương tiện, trang thiết bị dự kiến huy động để phục vụ công tác phòng, chống thiên tai gồm có phương tiện, trang thiết bị cơ động, chi viện của các Sở, Ban, ngành, đơn vị tỉnh và phương tiện, trang thiết bị tại chỗ của các huyện, thị xã, thành phố.

- Phương tiện phục vụ công tác di dời, sơ tán dân, phục vụ công tác TKCN phải đảm bảo huy động kịp thời, đủ số lượng và phải được tập kết tại các trục đường chính để thuận tiện cho việc điều động.

### **5. Lồng ghép các nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội**

Để chủ động trong công tác PCTT cũng như góp phần phát triển kinh tế, xã hội bền vững, lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của ngành, của địa phương.

### **6. Tổ chức thực hiện**

#### **6.1. Các Sở, Ban, ngành và địa phương**

- Xây dựng kế hoạch phòng, chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của ngành, của địa phương; sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ tìm kiếm cứu nạn theo kế hoạch, yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh.

- Hàng năm, các Sở, Ban, ngành và địa phương xây dựng và cập nhật phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai theo phạm vi đơn vị, địa phương mình quản lý.

- Khi lập quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội các ngành và địa phương lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của ngành, của địa phương thuộc phạm vi quản lý.

- Tiếp tục củng cố, kiện toàn Ban Chỉ huy PCTT&TKCN các cấp, các ngành và thực hiện nghiêm Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013; Nghị định số 66/2014/NĐ-CP ngày 04/7/2014 của Chính phủ quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai.

- Chủ động trong công tác phòng ngừa, ứng phó và tổ chức khắc phục hậu quả thiên tai theo trách nhiệm và phạm vi quản lý, đồng thời chuẩn bị sẵn lực lượng, phương tiện, vật tư chủ động tham gia ứng cứu khi có yêu cầu.

## **6.2. Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh**

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành và địa phương triển khai thực hiện nội dung kế hoạch này.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh tham mưu, đề xuất đầu tư mua sắm phương tiện, trang thiết bị phục vụ công tác PCTT, TKCN, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt bảo đảm phù hợp với nhu cầu công tác, tránh lãng phí.

- Căn cứ vào tình hình và mức độ ảnh hưởng từng loại hình thiên tai cụ thể, Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh chỉ đạo các đơn vị có liên quan và địa phương huy động lực lượng, phương tiện, trang thiết bị cần thiết đảm bảo nhu cầu cho công tác PCTT, TKCN.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức về lĩnh vực phòng, chống thiên tai đến cán bộ, người dân trên địa bàn tỉnh, nhất là các xã trọng điểm vùng sâu, vùng xa, vùng có đông đồng bào dân tộc Khmer sinh sống.

- Phối hợp các địa phương rà soát, bổ sung, xác định các khu vực nguy hiểm, các khu vực có nguy cơ xảy ra thiên tai.

## **6.3. Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh, Công an tỉnh**

- Phối hợp với Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh, các đơn vị có liên quan tổ chức thực hiện kế hoạch này.

- Xây dựng phương án điều động lực lượng, phương tiện, trang thiết bị phục vụ công tác PCTT, TKCN.

- Xây dựng kế hoạch đầu tư mua sắm phương tiện, trang thiết bị phục vụ công tác PCTT, TKCN từ nay đến năm 2020.

- Tổ chức huấn luyện và thực hành diễn tập cho lực lượng làm công tác tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ, ứng phó sự cố, thiên tai; đảm bảo sử dụng thành thạo các loại phương tiện, trang thiết bị tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ được trang bị.

Thường xuyên kiểm tra, quản lý, bảo trì, sử dụng các phương tiện, trang thiết bị đã được đầu tư để đảm bảo sẵn sàng trong mọi tình huống.

#### **6.4. Sở Giao thông Vận tải**

- Xây dựng phương án huy động đảm bảo phương tiện thủy, bộ đáp ứng yêu cầu di dời dân khi có thiên tai xảy ra; khắc phục kịp thời các đoạn đường bị sạt lở, đảm bảo lưu thông thông suốt, nhất là các tuyến lộ chính trong tỉnh.

- Phối hợp với các đơn vị có liên quan triển khai công tác cứu nạn, cứu hộ khi có yêu cầu.

- Có kế hoạch và đẩy nhanh tiến độ xây dựng, nâng cấp các tuyến đường giao thông phục vụ công tác PCTT trên địa bàn tỉnh.

- Xây dựng kế hoạch dự trữ, mua sắm trang thiết bị cần thiết phục vụ PCTT.

#### **6.5. Sở Công thương**

- Xây dựng kế hoạch mua sắm, dự trữ, đảm bảo đủ lương thực, thực phẩm, các mặt hàng thiết yếu nhằm hỗ trợ người dân khi thiên tai xảy ra trên địa bàn tỉnh.

- Phối hợp các ngành chức năng và địa phương thực hiện công tác cứu trợ, khắc phục hậu quả khi thiên tai xảy ra.

#### **6.6. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

- Xây dựng phương án chống hạn, mặn trên địa bàn tỉnh.

- Chỉ đạo các đơn vị chuyên môn tăng cường công tác phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai; tăng cường kiểm tra các tuyến đê bao, bờ bao phòng, chống triều cường, sạt lở đất, tiếp tục thực hiện đầu tư, nâng cấp các tuyến đê, kè.

- Xây dựng và khuyến cáo người dân tuân thủ lịch thời vụ; đồng thời chuyển đổi cơ cấu cây trồng cho phù hợp, thích ứng với Biến đổi khí hậu và các loại hình thiên tai khác; phối hợp với các ngành chức năng và địa phương kiểm tra, đánh giá mức độ thiệt hại để tham mưu UBND tỉnh hỗ trợ, khắc phục hậu quả kịp thời giúp người dân ổn định cuộc sống.

#### **6.7. Sở Thông tin và Truyền thông**

- Xây dựng kế hoạch đảm bảo thông tin liên lạc; tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến kiến thức về PCTT để người dân biết, chủ động hơn trong công tác phòng, chống thiên tai.

- Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc triển khai biện pháp kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ các công trình, trang thiết bị thông tin, truyền thông, có phương án đảm bảo mạng lưới hoạt động thông suốt.

- Chỉ đạo các doanh nghiệp bưu chính, viễn thông triển khai lực lượng, phương tiện, trang thiết bị đảm bảo thông tin liên lạc trong toàn tỉnh; đồng thời, thiết lập hệ thống nhắn tin SMS để nhắn tin cảnh báo đến thuê bao di động của mạng khi có yêu cầu

#### **6.8. Sở Y tế**

- Xây dựng kế hoạch dự trữ thuốc chữa bệnh phục vụ cho công tác PCTT, TKCN; kế hoạch điều động lực lượng y - bác sĩ, các đội cấp cứu, phương tiện, thiết bị hỗ trợ cho Bệnh viện - Trung tâm Y tế các huyện, thị xã, thành phố để cứu thương, điều trị bệnh nhân, phòng dịch kịp thời khi có yêu cầu.

- Chỉ đạo các Trung tâm Y tế, các Bệnh viện thành lập các Đội phòng dịch và vệ sinh môi trường để xử lý kịp thời các ổ dịch, giải quyết tốt vệ sinh môi trường.

#### **6.9. Sở Tài nguyên và Môi trường**

- Phối hợp tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức để phòng ngừa, ứng phó thiên tai, biến đổi khí hậu.

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của ngành và phối hợp với Sở Y tế xây dựng kế hoạch xử lý ô nhiễm môi trường sau thiên tai.

**6.10. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội:** Xây dựng kế hoạch của ngành; Tổ chức cứu trợ, khắc phục hậu quả, ổn định đời sống và sản xuất khi có thiên tai xảy ra; đồng thời, phối hợp với các đơn vị có liên quan và các địa phương điều tra phân loại hộ dân bị thiệt hại trong vùng xảy ra thiên tai.

#### **6.11. Sở Tài chính**

- Phối hợp Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh xây dựng kế hoạch đầu tư mua sắm các trang thiết bị cần thiết phục vụ công tác PCTT, TKCN trên địa bàn tỉnh; cân đối, tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

- Tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn dự phòng ngân sách tỉnh chi hỗ trợ khắc phục thiệt hại; đồng thời, hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố giải quyết các chính sách, hỗ trợ cho các đối tượng bị thiệt hại do thiên tai.

**6.12. Sở Kế hoạch và Đầu tư:** Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành và địa phương tổ chức lồng ghép các nội dung phòng, chống thiên tai vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

#### **6.13. Sở Xây dựng:**

- Kiểm tra, đánh giá chất lượng công trình để xác định các công trình đủ khả năng đáp ứng yêu cầu phòng chống thiên tai.

- Hướng dẫn người dân vùng thường xuyên bị thiên tai về kỹ thuật chằng chống nhà cửa.

**6.14. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Hội Chữ thập đỏ tỉnh, Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh, Tỉnh Đoàn Trà Vinh:** Phối hợp với các địa phương tổ chức cứu trợ về lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, hỗ trợ kinh phí cho người dân bị thiệt hại sớm ổn định cuộc sống, nhất là hộ gia đình chính sách, hộ nghèo, khó khăn; vận động nhân dân trong và ngoài nước cứu trợ đồng bào khi có thiên tai xảy ra; tiếp nhận và phân phối hàng cứu trợ kịp thời đến tay người dân.

#### **6.15. Điện lực Trà Vinh**

Xây dựng kế hoạch ứng phó thiên tai theo chức năng, nhiệm vụ của ngành, trong đó có phương án cụ thể đối với các khu vực đô thị, trong trường hợp thiên tai làm đổ, ngã cây, lưới điện quốc gia gây nguy hiểm đến tính mạng con người. Đồng thời, có quy chế phối hợp với Công ty Công trình đô thị Trà Vinh trong tổ chức thực hiện.

#### **6.16. Đài Khí tượng Thủy văn Trà Vinh**

- Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo sớm các loại hình thiên tai ảnh hưởng trên địa bàn tỉnh; thông báo nhanh chóng, kịp thời đến các cơ quan và nhân dân để chủ động phòng, chống.

- Phối hợp các ngành có liên quan đề xuất xây dựng các trạm đo đảm bảo yêu cầu dự báo, cảnh báo sớm thiên tai.

#### **6.17. Đài Phát thanh và Truyền hình Trà Vinh:**

Phối hợp với các Sở, Ban, ngành có liên quan và địa phương xây dựng các chương trình về lĩnh vực PCTT nhằm nâng cao nhận thức của người dân để chủ động trong phòng ngừa, ứng phó thiên tai; đồng thời thông báo, thông tin nhanh chóng, kịp thời tình hình, diễn biến thiên tai đến các cơ quan và nhân dân để chủ động phòng, chống.

#### **6.18. Công ty Cổ phần Công trình đô thị Trà Vinh**

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng kế hoạch phòng, chống thiên tai đối với các loại hình thiên tai theo phạm vi đơn vị quản lý.

#### **6.19. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố**

- Xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch PCTT&TKCN thuộc phạm vi quản lý; huy động lực lượng, phương tiện, trang thiết bị, vật tư dự phòng để sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ; định kỳ hàng quý báo cáo kết quả thực hiện về Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh.

- Hàng năm, lập dự toán kinh phí đầu tư mua sắm phương tiện, trang thiết bị phục vụ công tác PCTT, TKCN trình cấp có thẩm quyền quyết định.

- Chỉ đạo UBND các xã, phường, thị trấn, các đơn vị trực thuộc xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch PCTT&TKCN thuộc phạm vi quản lý; đồng thời chủ động tham gia các hoạt động tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ, khắc phục hậu quả do thiên tai, tai nạn.

### **7. Nguồn lực để thực hiện Kế hoạch PCTT**

- Vận động từ các nguồn vốn thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia, vốn ngân sách nhà nước, vốn tài trợ từ các tổ chức quốc tế, vốn ngân sách tỉnh, Quỹ phòng, chống thiên tai.... và các nguồn vốn hỗ trợ hợp pháp khác.

- Hàng năm, các Sở, Ban, ngành tỉnh, các địa phương xây dựng kế hoạch nhu cầu phương tiện, trang thiết bị, lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh cần thiết, lập dự toán kinh phí báo cáo Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh tổng hợp, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, đầu tư hoặc báo cáo về Ban chỉ đạo Trung ương về PCTT, Ủy Ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn hỗ trợ đầu tư theo phân cấp quản lý.

## 8. Xây dựng tiến độ thực hiện

- Tổ chức kiện toàn Ban Chỉ huy PCTT&TKCN các ngành, các cấp hàng năm.

- Tiếp tục triển khai thực hiện Đề án nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng. Tiến độ thực hiện theo Quyết định số 1493/QĐ-UBND ngày 15/9/2015 của UBND tỉnh Trà Vinh (chi tiết đính kèm phụ lục 7).

- Tiến độ kế hoạch, xây dựng phương án phòng, chống thiên tai cụ thể (chi tiết đính kèm phụ lục 8).

- Tiếp tục triển khai thực hiện đầu tư xây dựng các công trình giao thông trọng điểm phục vụ công tác PCTT, bao gồm: Hoàn thiện Đường tỉnh 915, triển khai xây dựng đường tỉnh 915B, nâng cấp mở rộng đường tỉnh 913, 914.

- Tiến độ kế hoạch đầu tư xây dựng các công trình cảnh báo, dự báo, thông tin phục vụ công tác phòng, chống thiên tai đến năm 2020 (chi tiết đính kèm phụ lục 9).

- Tiến độ kế hoạch đầu tư xây dựng các công trình phòng, chống thiên tai từ nay đến năm 2020: Công trình thủy lợi, đê điều, công trình tránh trú bão (chi tiết đính kèm phụ lục 10).

- Tiến độ kế hoạch đầu tư mua sắm phương tiện, trang thiết bị phục vụ công tác phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn hàng năm đến năm 2020 (chi tiết đính kèm phụ lục 11).

- Tiến độ kế hoạch dự trữ lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh phục vụ công tác phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn hàng năm đến năm 2020 (chi tiết đính kèm phụ lục 12).

Hàng năm, các Sở, Ban, ngành và địa phương căn cứ chức năng, nhiệm vụ, phạm vi quản lý tổ chức tổng kết rút kinh nghiệm những hạn chế, tồn tại, tổ chức nhân rộng các mô hình mang lại hiệu quả, biểu dương các tập thể, cá nhân điển hình trong công tác phòng chống thiên tai. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề xuất, kiến nghị về Thường trực Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh điều chỉnh cho phù hợp./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Kim Ngọc Thái





| TT | Tên đường | Điểm đầu                              | Điểm cuối                                | Cấp đường         |          | Kết cấu mặt đường (m) |      |     |             |           |
|----|-----------|---------------------------------------|--|-------------------|----------|-----------------------|------|-----|-------------|-----------|
|    |           |                                       |  | Chiều dài<br>(km) | Hiện tại | Quy hoạch             | BTXM | BTN | Đá dăm nhựa | Loại khác |
| 31 | ĐH31      | Giáp QL 53: cầu Máy Túc, TT Càng Long | Giáp ĐH2: Tân Bình, huyện Càng Long      | 22,8              | VI       | VI                    |      |     | 22,8        |           |
| 32 | ĐH32      | Giáp QL 54: Hòa An, Cầu Kè            | TT Xã An Phú Tân, Huyện Cầu Kè           | 8,356             | VI       | VI                    |      |     | 8,356       |           |
| 33 | ĐH33      | Giáp QL 54: Thông Hòa, Cầu Kè         | Giáp DT 911: Thanh Phú, huyện Cầu Kè     | 7                 | VI       | VI                    |      |     | 7           |           |
| 34 | ĐH34      | Giáp ĐH 29: TT Cầu Quan, Tiểu Cần     | Giáp ĐH 29: Phong Phú, huyện Cầu Kè      | 5,6               | VI       | VI                    |      |     | 5,6         |           |
| 35 | ĐH35      | Giáp QL 53: TT Cầu Ngang, Cầu Ngang   | Giáp QL 53: Hiệp Mỹ, huyện Cầu Ngang     | 11,418            | VI       | VI                    |      |     | 11,418      |           |
| 36 | ĐH36      | Giáp ĐH 25: Long Hiệp, Trà Cú         | Giáp Sông Hậu: Kim Sơn, huyện Trà Cú     | 15,6              | VI       | VI                    |      |     | 15,6        |           |
| 37 | ĐH37      | Giáp QL 53: Nhị Long, Càng Long       | Giáp QL 60: Nhị Long, huyện Càng Long    | 13,6              | VI       | VI                    |      |     | 7,5         | 6,1       |
| 38 | ĐH38      | Giáp ĐT 912: Tập Ngãi, Tiểu Cần       | TT xã Ngãi Hùng, huyện Tiểu Cần          | 6                 | VI       | VI                    |      |     | 6           |           |
| 39 | ĐH39      | Giáp ĐH 2: An Trường, Càng Long       | Giáp ĐH 31: An Trường A, huyện Càng Long | 7                 | GTNT     | VI                    | 7    |     |             |           |
| 40 | ĐH50      | Giáp QL 54: TT Cầu Kè, Cầu Kè         | Giáp ĐT 915: Hòa Tân, huyện Cầu Kè       | 5,993             | VI       | VI                    |      |     | 5,993       |           |
| 41 | ĐH51      | Giáp QL54: Phong Phú, Cầu Kè          | Giáp ĐT915: Ninh Thới, huyện Cầu Kè      | 6,412             | VI       | VI                    |      |     | 6,412       |           |
| 42 | ĐH81      | Giáp QL 53: Long Toàn, Duyên Hải      | Giáp ĐT 913: Dân Thành, huyện Duyên Hải  | 4,747             | VI       | VI                    |      |     | 4,747       |           |



**Phụ lục 2: Danh sách các xã dễ bị tổn thương trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**  
(Kèm theo Quyết định số 791/QĐ-UBND ngày 07/4/2016 của UBND tỉnh)

| TT | Xã                  | Huyện            |
|----|---------------------|------------------|
| 1  | Hiệp Thành          | Thị xã Duyên Hải |
| 2  | Long Hữu            |                  |
| 3  | Long Toàn           |                  |
| 5  | Trường Long Hòa     |                  |
| 6  | Dân Thành           |                  |
| 7  | Thị trấn Long Thành |                  |
| 8  | Đông Hải            | huyện Duyên Hải  |
| 9  | Long Vĩnh           |                  |
| 10 | Long Khánh          |                  |
| 11 | Ngũ Lạc             |                  |
| 11 | Mỹ Long Nam         | Cầu Ngang        |
| 12 | TT Mỹ Long          |                  |
| 13 | Mỹ Long Bắc         |                  |
| 14 | Vinh Kim            |                  |
| 15 | Hiệp Mỹ Đông        |                  |
| 16 | Hiệp Mỹ Tây         |                  |
| 17 | Kim Hòa             |                  |
| 18 | Nhị Trường          |                  |
| 19 | Trường Thọ          |                  |
| 20 | Hiệp Hòa            |                  |
| 21 | Hòa Minh            | Châu Thành       |
| 22 | Long Hòa            |                  |
| 23 | Hung Mỹ             |                  |
| 24 | Phước Hào           |                  |
| 25 | Hòa Thuận           |                  |
| 26 | Lương Hòa A         |                  |
| 27 | Nguyệt Hóa          |                  |
| 28 | Song Lộc            |                  |
| 29 | Định An             | Trà Cú           |
| 30 | TT Định An          |                  |
| 31 | Kim Sơn             |                  |
| 32 | Lưu Nghiệp Anh      |                  |
| 33 | Hàm Tân             |                  |
| 34 | Hàm Giang           |                  |
| 35 | Đôn Xuân            |                  |
| 36 | Long Hiệp           |                  |
| 37 | Ngọc Biên           |                  |
| 38 | Tập Sơn             |                  |
| 39 | Phước Hưng          |                  |
| 40 | Long Đức            | TP. Trà Vinh     |
| 41 | An Phú Tân          | Cầu Kè           |
| 42 | Ninh Thới           |                  |

| TT | Xã           | Huyện     |
|----|--------------|-----------|
| 43 | Hòa Tân      | Cầu Kè    |
| 44 | Tam Ngãi     |           |
| 45 | Hòa Ân       |           |
| 46 | Thông Hòa    |           |
| 47 | Phong Phú    |           |
| 48 | Đại Phúc     | Càng Long |
| 49 | Nhị Long Phú |           |
| 50 | Nhị Long     |           |
| 51 | Bình Phú     |           |
| 52 | Phương Thạnh |           |
| 53 | Huyền Hội    |           |
| 54 | Đức Mỹ       |           |
| 55 | Đại Phước    |           |
| 56 | Long Thới    | Tiểu Cần  |
| 57 | Tân Hùng     |           |
| 58 | Ngãi Hùng    |           |
| 59 | Hiếu Trung   |           |
| 60 | Hùng Hòa     |           |
| 61 | Tân Hòa      |           |
| 62 | TT Cầu Quan  |           |



**Phụ lục 3: Bảng tổng hợp hiện trạng các tuyến đường phục vụ công tác PCTT trên địa bàn tỉnh Trà Vinh (Phục vụ công tác di dân)**

(Kèm theo Quyết định số 791/QĐ-UBND ngày 07/4/2016 của UBND tỉnh)

| TT               | Tên đường                 | Điểm đầu                                   | Điểm cuối                                 | Chiều dài<br>(km) | Cấp đường |           | Kết cấu mặt đường (m) |     |                |               |
|------------------|---------------------------|--|---|-------------------|-----------|-----------|-----------------------|-----|----------------|---------------|
|                  |                           |  |   |                   | Hiện tại  | Quy hoạch | BTXM                  | BTN | Đá dăm         | Loại khác     |
| <b>I</b>         | <b><u>Đường Tỉnh</u></b>  |  |   | <b>225,297</b>    |           |           |                       |     | <b>153,391</b> | <b>71,906</b> |
| 1                | ĐT 911                    | Giáp ĐT 912: Thanh Mỹ, Châu Thành          | Giáp ĐT 906: Hựu Thành, Trà Ôn, Vĩnh Long | 36,4              | IV        | IV        |                       |     | 36,4           |               |
| 2                | ĐT 912                    | Giáp QL 54: Mỹ Chánh, Châu Thành           | Giáp QL 54: Rạch Lọp, huyện Tiểu Cần      | 17,2              | IV        | IV        |                       |     | 17,2           |               |
| 3                | ĐT 913                    | Giáp QL 53: Nghĩa trang liệt sĩ, Duyên Hải | Trung tâm Xã Đông Hải, huyện Duyên Hải    | 32,2              | IV        | IV        |                       |     | 32,2           |               |
| 4                | ĐT 914                    | Giáp QL 53: Đại An, Trà Cú                 | Đê Hiệp Thạnh, huyện Duyên Hải            | 36,5              | IV        | IV        |                       |     | 36,5           |               |
| 5                | ĐT 915                    | Giáp Vĩnh Long: An Phú Tân, Cầu Kè         | Giáp QL 53, Đại An, huyện Trà Cú          | 49,797            | IV        | IV        |                       |     | 31,091         | 18,706        |
| 6                | ĐT 915B                   | Giáp QL 60 (mới), Nhị Long, Càng Long      | Giáp ĐT 914, Long Hữu, Duyên Hải          | 53,2              | IV        | IV        |                       |     |                | 53,2          |
| <b>II</b>        | <b><u>Đường huyện</u></b> |  |   | <b>21,92</b>      |           |           |                       |     | <b>21,92</b>   |               |
| 4                | DH 01                     | Giáp ĐT 915B, tại mô B công Lăng Thê (HL4) | TT xã Đức Mỹ, Huyện Càng Long             | 12,1              | VI        | VI        |                       |     | 12,1           |               |
| 5                | DH23                      | Giáp DH 19: Mỹ Long Bắc, Cầu Ngang         | Giáp ĐT 914: Xã Long Hữu, huyện Duyên Hải | 9,82              | VI        | VI        |                       |     | 9,82           |               |
| <b>TỔNG CỘNG</b> |                           |  |   | <b>247,217</b>    |           |           |                       |     |                |               |



**Phụ lục 4: Thống kê các điểm trường đảm bảo an toàn khi có thiên tai xảy ra trên địa bàn tỉnh Trà Vinh**

*(Kèm theo Quyết định số 791 /QĐ-UBND ngày 07 /4/2016 của UBND tỉnh)*

| STT | Trường/TTGDTX-DN/PGDĐT         | Huyện/thành phố  |
|-----|--------------------------------|------------------|
| 1   | THPT Bùi Hữu Nghĩa             | Càng Long        |
| 2   | Phòng GDĐT Càng Long           |                  |
| 3   | THPT Hòa Minh                  | Châu Thành       |
| 4   | Phòng GDĐT Châu Thành          |                  |
| 5   | THPT Cầu Ngang A               | Cầu Ngang        |
| 6   | Phòng GDĐT Cầu Ngang           |                  |
| 7   | THPT Duyên Hải                 | Thị xã Duyên Hải |
| 9   | Trung tâm GDTX-DN TX.Duyên Hải |                  |
| 10  | Phòng GDĐT TX.Duyên Hải        |                  |
| 8   | THPT Long Khánh                | Duyên Hải        |
| 11  | THPT Cầu Quan                  | Tiểu Cần         |
| 12  | Phòng GDĐT Tiểu Cần            |                  |
| 13  | THPT Phong Phú                 | Cầu Kè           |
| 14  | THPT Tam Ngãi                  |                  |
| 15  | Trung tâm GDTX-DN Cầu Kè       |                  |
| 16  | Phòng GDĐT Cầu Kè              |                  |
| 17  | THPT Đôn Châu                  | Trà Cú           |
| 18  | Phòng GDĐT Trà Cú              |                  |
| 19  | Phòng GDĐT TP Trà Vinh         | TP Trà Vinh      |

**Phụ lục 5: Tổng hợp số liệu sơ tán dân khi có bão, áp thấp nhiệt đới đổ bộ vào địa bàn tỉnh**  
(Kèm theo Quyết định số 791 /QĐ-UBND ngày 07 /4/2016 của UBND tỉnh)

| STT        | Tên xã, phường         | Số người cần di dời, sơ tán |                 |              | Địa điểm dự kiến sơ tán  | Phương tiện di chuyển |
|------------|------------------------|-----------------------------|-----------------|--------------|--|-----------------------|
|            |                        | Di dời tại chỗ              | Số người sơ tán | Tổng         |  |                       |
| <b>I</b>   | <b>TP. Trà Vinh</b>    | <b>500</b>                  | <b>700</b>      | <b>1200</b>  |  |                       |
| 1          | Xã Long Đức            | 500                         | 700             | 1200         | UBND xã Long Đức<br>Trường Tiểu học Long Đức B<br>Trường THCS Long Đức   | Ô tô; Tàu, phà, Ca nô |
| <b>II</b>  | <b>Huyện Càng Long</b> | <b>2625</b>                 | <b>781</b>      | <b>3406</b>  |  |                       |
| 1          | Đức Mỹ                 | 1125                        | 781             | 1906         | - Trường học cấp 1,2 xã<br>- Nhà hộ dân kiên cố.<br>- Hội trường UBND xã<br>- Nhà quản lý cổng Cái Hóp<br>- Nhà thờ                | Xe tải, ca nô         |
| 2          | Đại Phước              | 1500                        |                 | 1500         | - Trường THCS Đại Phước<br>Trường THPT Bùi Hữu Nghĩa<br>- Nhà thờ Bãi Xan.<br>- Nhà trẻ Trại Luận.<br>- Nhà quản lý cổng Láng Thê. | Xe tải                |
| <b>III</b> | <b>Huyện Cầu Ngang</b> |                             | <b>26680</b>    | <b>26680</b> |  |                       |
| 1          | Xã Mỹ Long Bắc         |                             | 4028            | 4028         | UBND xã Mỹ Hòa, Trường Cấp 1, 2 Mỹ Hòa, Chùa Dơi, Chùa Mỹ Long Bắc, nhà hộ dân kiên cố   | Xe ô tô, xe tải, tàu  |
| 2          | TT Mỹ Long             |                             | 5600            | 5600         | Trường học cấp 1, cấp 2 thị trấn Cầu Ngang, UBND huyện, huyện đội, Các cơ quan hành chính huyện, nhà dân kiên cố                   | Xe ô tô, xe tải       |
| 3          | Xã Vinh Kim            |                             | 1498            | 1498         | Cụm hành chính UBND xã, Đan viện Phước Hảo, trường học cấp 1,2 tại xã  | Xe ô tô, xe tải       |
| 4          | Xã Mỹ Long Nam         |                             | 5671            | 5671         | UBND TT Cầu Ngang, Trường học cấp 3 Cầu Ngang, Chùa Phước Thanh, Nhà Thờ Vinh Kim, Công an huyện, các cơ quan hành chính huyện     | Xe ô tô, xe tải       |

|           |                         |             |              |              |  |                                      |
|-----------|-------------------------|-------------|--------------|--------------|--|--------------------------------------|
| 5         | Xã Hiệp Mỹ Đông         |             | 4215         | 4215         | Trường học cấp 1, cấp 2, chùa tại xã, Nhà Thờ Cầu Ngang, Chùa Ô rãng và các chùa Khmer tại xã Thuận Hòa, Trường dân tộc nội trú huyện, nhà dân kiên cố tại huyện | Xe ô tô, xe Tải                      |
| 6         | Xã Hiệp Mỹ Tây          |             | 5668         | 5668         | UBND xã, Trường cấp 1,2 xã, Chùa Hiệp Mỹ, UBND xã Thanh Hòa Sơn, UBND xã Long Sơn, Trường học cấp 1,2 xã Long Sơn, Thanh, Hòa Sơn, Trường cấp 3 Hiệp Mỹ Tây      | Xe ô tô, xe Tải                      |
| <b>IV</b> | <b>Huyện Cầu Kè</b>     | <b>7160</b> | <b>5240</b>  | <b>12400</b> |  |                                      |
| 1         | Xã Hòa Tân              | 1560        | 440          | 2000         | Trụ sở HĐND, UBND xã<br>Trường học Chông Nô 3  | Xe ô tô 25 chỗ, Tàu                  |
| 2         | Xã An Phú Tân           | 3600        | 4400         | 8000         | Trụ sở công ty lương thực Cầu Kè – chi nhánh An Phú Tân  | Xe ô tô 25 chỗ, Tàu                  |
| 3         | Xã Ninh Thới            | 2000        | 400          | 2400         | Trường Tiểu học, trường THCS, Trụ sở UBND xã   | Tàu 30 tấn trở lên, xe tải, xe khách |
| <b>V</b>  | <b>Thị xã Duyên Hải</b> | <b>2000</b> | <b>21537</b> | <b>23537</b> |  |                                      |
| 1         | Hiệp Thạnh              |             | 4000         | 4000         | Trường cấp 1, 3 Long Hữu, các điểm kiên cố xã Ngũ Lạc (UBND xã, Chùa Khmer, nhà dân kiên cố), nhà hộ dân kiên cố tại khu vực giồng cát ấp 11 xã Long Hữu         | Xe ô tô, xe tải                      |
| 2         | Long Hữu                |             | 5431         | 5431         | UBND xã, Trường học cấp 1,2 tại xã, các địa điểm kiên cố của xã, các địa điểm kiên cố tại xã Đôn Châu (UB xã, Chùa Khmer, nhà hộ dân kiên cố)                    | Xe ô tô, xe tải                      |
| 3         | Long Toàn               | 2000        |              | 2000         | UBND xã, Cảng Cá Láng Chim, Phòng cháy chữa cháy, các địa điểm kiên cố của xã  | Xe ô tô, xe tải                      |
| 4         | Dân Thành               |             | 6546         | 6546         | UBND TT Duyên Hải, Trường Mẫu Giáo (TT Duyên Hải), Trường cấp 1, cấp 2 TT Duyên Hải, Bệnh  | Xe ô tô, xe tải                      |

|             |                        |             |              |              |  |                       |
|-------------|------------------------|-------------|--------------|--------------|--|-----------------------|
| 5           | Trường Long Hòa        |             | 5560         | 5560         | Trường cấp 3 Duyên Hải, Đại học Trà Vinh chi nhánh Duyên Hải, Khu hành chính huyện (UBND huyện), Chùa Phước Long                                     | Xe ô tô, xe tải       |
| <b>VI</b>   | <b>Huyện Duyên Hải</b> |             | <b>18936</b> | <b>18936</b> |  |                       |
| 1           | TT Long Thành          |             | 3264         | 3264         | UBND TT Long Thành, Các trường học, Nhà Thờ Long Thành, Chùa Đình cũ, các nhà dân kiên cố tại xã   | Xe ô tô, xe tải       |
| 2           | Long Khánh             |             | 3097         | 3097         | UBND xã, Trường cấp 1, cấp 2, 3 tại xã, Chùa Giác Long, Các nhà dân kiên cố tại khu vực đất giồng cát trong xã                                       | Xe ô tô, xe tải       |
| 3           | Đông Hải               |             | 7128         | 7128         | Huyện ủy Duyên Hải, Công an huyện, Tòa án huyện, Viện Kiểm sát huyện, Chùa Long Vĩnh (thuộc TT Duyên Hải), nhà dân kiên cố tại TT Duyên Hải          | Xe ô tô, xe tải       |
| 4           | Long Vĩnh              |             | 5447         | 5447         | Trường Cấp II, UBND xã, Trường Cấp 3 Long Thành, Chùa Talon, Chùa Angkon, Chùa Giác Long   | Xe ô tô, xe tải       |
| <b>VII</b>  | <b>Huyện Trà Cú</b>    | <b>1579</b> | <b>6102</b>  | <b>7681</b>  |  |                       |
| 1           | Lưu Nghiệp Anh         | 536         | 223          | 759          | -UBND xã<br>-Chùa Giồng nép  | Xe tải ≤ 1 T          |
| 2           | Kim Sơn                | 218         | 91           | 309          | Trung tâm hành chính xã (sức chứa 300 người), Chùa Bãi Xào Giữa (sức chứa 200 người)   | Xe tải ≤ 1 T          |
| 3           | Định An                | 825         | 344          | 1169         | Trụ sở UBND xã Đại An, chùa Cò, chùa Trà Kha, trường học cấp 1, cấp 2 xã Đại An, UBND xã Hàm Giang, trường học cấp 1, 2 xã Hàm Giang                 | Xe tải ≤ 1 T          |
| 4           | TT Định An             |             | 5444         | 5444         | UBND xã Đôn Xuân, UBND xã Đôn Châu, các trường học, chùa Trà Kha, Chùa Tham Đa, Chùa Ông Bốn, Chùa Tà Rôm, nhà dân kiên cố tại xã Đôn Xuân, Đôn Châu | Xe ô tô, Xe tải ≤ 1 T |
| <b>VIII</b> | <b>Huyện Tiểu Cần</b>  | <b>807</b>  | <b>595</b>   | <b>1402</b>  |  |                       |



|             |                         |              |               |               |   |                               |
|-------------|-------------------------|--------------|---------------|---------------|---|-------------------------------|
| 1           | TT Cầu Quan             | 37           | 595           | 632           | - Nhà VH thị trấn<br>- Trường THCS Cầu Quan<br>- Nhà thờ Định thuận k3<br>- Trường PTTH, UBND TT  | Xe tải nhỏ, Xe khách, xe ô tô |
| 2           | Xã Tân Hòa              | 770          |               | 770           | - Trong đê bao quốc phòng, trong công Cản Chông<br>- Trong đê bao quốc phòng, trong công Cản Chông  | Xe khách 35 chỗ               |
| <b>IX</b>   | <b>Huyện Châu Thành</b> | <b>727</b>   | <b>23799</b>  | <b>24526</b>  |   |                               |
| 1           | xã Hòa Minh             |              | 13519         | 13519         | - UBND xã Hòa Lợi<br>- Trường cấp 2,3 Hòa Lợi<br>- Chùa Phật Tâm<br>- Chùa Qui Nông<br>- Chùa Liên Bửu<br>- Trường Chính trị<br>- UBND xã Hòa Thuận<br>- Trường Đại học Trà Vinh                                    | Tàu, phà, xe ô tô, xe tải     |
| 2           | xã Long Hòa             |              | 10280         | 10280         | - UBND xã Phước hảo<br>- Trường cấp 1, 2 Phước Hảo<br>- Khối Hành chính huyện Châu Thành: UBND huyện, các phòng, ban, công an huyện, quân sự,...<br>- Khối hành chính huyện Cầu Ngang: UBND huyện, Công an huyện,.. | Tàu, phà, xe ô tô, xe tải     |
| 3           | xã Hòa Thuận            | 123          |               | 123           | Trụ sở UB Xã, các nhà kiên cố   | Xe tải                        |
| 4           | xã Phước Hảo            | 87           |               | 87            | Trụ sở UBND xã Phước Hảo, các điểm trường và các nhà kiên cố.   | Xe tải                        |
| 5           | xã Hưng Mỹ              | 517          |               | 517           | Trụ sở UBND xã Hòa Lợi, Trường THPT Hòa Lợi và các nhà kiên cố  | Xe tải                        |
| <b>Tổng</b> |                         | <b>15398</b> | <b>104370</b> | <b>119768</b> |   |                               |



**Phụ lục 6: Kế hoạch nạo vét thủy lợi nội đồng thực hiện giai đoạn 2016 đến 2020**  
(Kèm theo Quyết định số 791 /QĐ-UBND ngày 07 /4/2016 của UBND tỉnh)

| STT | Huyện ,<br>Thành phố | Số lượng<br>(con) | Chiều dài<br>(m) | Khối lượng<br>(m3) | Kinh phí (triệu đồng) |                      |                  |
|-----|----------------------|-------------------|------------------|--------------------|-----------------------|----------------------|------------------|
|     |                      |                   |                  |                    | Tổng mức<br>đầu tư    | Trong đó             |                  |
|     |                      |                   |                  |                    |                       | Nhân dân<br>đóng góp | Vốn TW           |
|     | <b>Tổng cộng</b>     | <b>2.121</b>      | <b>1.939.702</b> | <b>6.291.518</b>   | <b>166.109</b>        | <b>33.221,8</b>      | <b>132.887,2</b> |
| 1   | Châu Thành           | 529               | 67.700           | 121.860            | 1.584                 | 317                  | 1.267,2          |
| 2   | Tiểu Cần             | 422               | 486.087          | 1.278.147          | 28.223                | 5.645                | 22.578           |
| 3   | Càng Long            | 128               | 149.297          | 729.713            | 45.917                | 9.183                | 36.733,6         |
| 4   | Cầu Kè               | 128               | 164.000          | 592.000            | 8.294                 | 1.659                | 6.635,2          |
| 5   | Trà Cú               | 408               | 313.930          | 784.825            | 11.772                | 2.354                | 9.417,6          |
| 6   | Cầu Ngang            | 427               | 652.923          | 1.632.308          | 21.220                | 4.244                | 16.976,0         |
| 7   | TP Trà Vinh          | 44                | 71.465           | 960.790            | 22.429                | 4.486                | 17.943,2         |
| 8   | Duyên Hải            | 35                | 34.300           | 191.875            | 26.670                | 5.334                | 21.336,0         |



**Phụ lục 7: Kế hoạch thực hiện đề án nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng trên địa bàn tỉnh Trà Vinh giai đoạn 2016 - 2020**

(Kèm theo Quyết định số 791/QĐ-UBND ngày 07/4/2016 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT  | Các hoạt động chính  | Nội dung thực hiện   | Đơn vị thực hiện         | Đơn vị phối hợp                                     | Năm 2016  |          | Năm 2017  |          | Năm 2018  |          | Năm 2019        |          | Năm 2020 |   | Tổng  |
|--|--|--|--------------------------|---|---|----------|---|----------|---|----------|-----------------|----------|----------|---|-------|
|  |  |  |                          |   | Kết quả dự kiến   | Kinh phí | Kết quả dự kiến   | Kinh phí | Kết quả dự kiến   | Kinh phí | Kết quả dự kiến | Kinh phí |          |   |       |
| <b>Hợp phần 1: Nâng cao năng lực cho cán bộ chính quyền từ tỉnh đến xã về quản lý và triển khai thực hiện các hoạt động QLTT cộng đồng</b> |  |  |                          |   |   |          |   |          |   |          |                 |          |          |   |       |
| 1  | <b>Hoạt động 1.6:</b> Tổ chức đào tạo về cơ chế chính sách và hướng dẫn QLTTCD cho đội ngũ giảng dạy, các cơ quan, cán bộ địa phương và cán bộ trực tiếp triển khai QLTTCD ở các cấp | Tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn cho đội ngũ giảng viên và cán bộ cấp tỉnh, huyện  | Sở Nông nghiệp & PTNT    | Các Sở, ban, ngành có liên quan, UBND các huyện, tp | 01 lớp cấp tỉnh/30 học viên.<br>03 lớp cấp huyện trên 90 học viên                 | 72       | 01 lớp cấp tỉnh/30 học viên.<br>03 lớp cấp huyện trên 90 học viên | 72       | 01 lớp cấp tỉnh/30 học viên.<br>03 lớp cấp huyện trên 90 học viên | 72       | -               | -        | -        | - | 216   |
| 2  | <b>Hoạt động 1.7:</b> Tổ chức đào tạo về các bước thực hiện QLTTCD cho các đội ngũ giảng viên QLTTCD ở các cấp   | - Tập huấn cho các đội ngũ giảng dạy.<br>- Tập huấn về lĩnh vực QLTTDVCĐ cho các cơ quan, cán bộ địa phương và cán bộ trực tiếp triển khai thực hiện QLRRTTDVCĐ cấp xã | - Sở Nông nghiệp & PTNT, | - UBND cấp huyện, cấp xã                            | -10 lớp cấp xã/310 cán bộ<br>- 12 lớp cấp xã/360 cán bộ và người dân              | 396      | - 30 lớp cấp xã / 900 cán bộ + người dân                          | 540      | - 20 lớp cấp xã/ 600 cán bộ + người dân                           | 360      | -               | -        | -        | - | 1.296 |
| 3  | <b>Hoạt động 1.9:</b> Trang bị công cụ hỗ trợ cho công tác giảng dạy về QLTTDVCĐ.  | - Trang bị các thiết bị phục vụ công tác giảng dạy và hỗ trợ cho QLRRTTCD.<br>- Trang thiết bị phục vụ công tác phòng, chống thiên tai                                 | - Sở Nông nghiệp & PTNT  | - UBND cấp huyện, cấp xã                            | Trang bị Laptop: 9 bộ; Máy chiếu 9 bộ; Máy in màu 01 bộ; In ấn tài liệu giảng dạy | 359      | In ấn tài liệu giảng dạy 1020 bộ                                  | 102      | In ấn tài liệu giảng dạy 720 bộ                                   | 72       | -               | -        | -        | - | 533   |



|    |   |  |                     |   |  |     |   |     |   |     |                       |     |                       |     |       |
|----|---|--|---------------------|---|--|-----|---|-----|---|-----|-----------------------|-----|-----------------------|-----|-------|
| 8  | <b>Hoạt động 2.5:</b> Cộng đồng xây dựng kế hoạch hàng năm về phòng, chống và quản lý rủi ro thiên tai có lồng ghép biến đổi khí hậu.                           | -Xác định mục tiêu, nội dung phòng, chống và QLRRTT.<br>-Xác định ảnh hưởng của biến đổi khí hậu.<br>-Xây dựng kế hoạch PCLB & GNTT.<br>-Đề ra giải pháp cho phòng, chống và quản lý rủi ro thiên tai.           | UBND cấp huyện, xã, | Các tổ chức CT-XH cấp xã                            | 10 lớp Hướng dẫn tập huấn và 62 Kế hoạch, giải pháp phòng, chống và QLRRTT năm 2016 có tính đến BĐKH của 62 xã | 638 | 62 Kế hoạch, giải pháp phòng, chống và QLRRTT năm 2017 có tính đến BĐKH của 62 xã | 558 | 62 Kế hoạch, giải pháp phòng, chống và QLRRTT năm 2018 có tính đến BĐKH của 62 xã | 558 | -                     | -   | -                     | -   | 1.754 |
| 9  | <b>Hoạt động 2.6:</b> Các thành viên của cộng đồng xây dựng kế hoạch phát triển của cộng đồng có kế hoạch về phòng, chống và quản lý rủi ro thiên tai.          | Tổ chức hoạt động lồng ghép Kế hoạch PCTT có sự tham gia của cộng đồng vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội tại các xã ưu tiên thực hiện đề án.  | UBND cấp huyện, xã, | Các tổ chức CT-XH cấp xã,                           | 10 lớp tập huấn hướng dẫn; 62 xã lồng ghép Kế hoạch PCTT vào Kế hoạch phát triển KT-XH                         | 638 | 62 xã lồng ghép Kế hoạch PCTT vào Kế hoạch phát triển KT-XH                       | 558 | 62 xã lồng ghép Kế hoạch PCTT vào Kế hoạch phát triển KT-XH                       | 558 | -                     | -   | -                     | -   | 1.754 |
| 10 | <b>Hoạt động 2.7:</b> Xây dựng kế hoạch diễn tập về phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai tại cộng đồng hàng năm (bao gồm cả các trang thiết bị và dụng cụ hỗ trợ) | - Xác định mục tiêu nội dung<br>- Xác định ảnh hưởng của thiên tai đến tình hình phát triển của địa phương<br>- Xây dựng các hệ thống, trang thiết bị công cụ và thiết bị cho việc diễn tập phòng, chống và GNTT | UBND cấp huyện, xã, | Ban Chỉ huy phòng chống thiên tai và TKCN cấp huyện | -  | -   | -   | -   | 3 cuộc diễn tập /3 xã   | 300 | 3 cuộc diễn tập /3 xã | 300 | 4 cuộc diễn tập /4 xã | 400 | 1.000 |

|    |   |  |   |  |  |     |   |     |  |     |  |     |  |     |       |
|----|---|--|---|--|--|-----|---|-----|--|-----|--|-----|--|-----|-------|
| 11 | <b>Hoạt động 2.8:</b> Thiết lập hệ thống về cảnh báo, truyền tin sớm về thiên tai trong cộng đồng (bao gồm cả trang thiết bị và dụng cụ hỗ trợ)                   | -Nghiên cứu, đề xuất hệ thống về cảnh báo, truyền tin sớm về thiên tai cho phù hợp với loại hình thiên tai chính của địa phương;<br>-Xây dựng hệ thống cảnh báo, truyền tin sớm tại cộng đồng. Tổ chức phổ biến, hướng dẫn người dân tham gia thực hiện. | Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Thông tin và Truyền thông | Các sở ngành có liên quan, UBND các huyện, xã, các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã | 30 cụm loa cảnh báo sớm, truyền tin  | 300 | 30 cụm loa cảnh báo sớm, truyền tin   | 300 | 30 cụm loa cảnh báo sớm, truyền tin  | 300 | 40 cụm loa cảnh báo sớm, truyền tin  | 400 | 41 cụm loa cảnh báo sớm, truyền tin  | 410 | 1.710 |
| 12 | <b>Hoạt động 2.9:</b> Thiết lập hệ thống đánh giá và giám sát các hoạt động về phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai trong cộng đồng                                 | - Xây dựng hệ thống đánh giá giám sát cho các cộng đồng địa phương.<br>- Cử cán bộ giám sát<br>- Trang thiết bị phục vụ công tác giám sát  | Sở Nông nghiệp & PTNT                                     | UBND cấp huyện, xã   | - Số lượng báo cáo giám xác các cấp: 72 báo cáo<br>- Máy ảnh: 10 cái (01 của tỉnh, 09 huyện, TX, TP) | 86  | - Số lượng báo cáo giám xác các cấp: 72 báo cáo   | 36  | - Số lượng báo cáo giám xác các cấp: 72 báo cáo  | 36  | - Số lượng báo cáo giám xác các cấp: 72 báo cáo  | 36  | - Số lượng báo cáo giám xác các cấp: 72 báo cáo  | 36  | 230   |
| 13 | <b>Hoạt động 2.10:</b> Các hoạt động về QRRTTDVCD thường xuyên được truyền thông qua Internet, các phương tiện thông tin đại chúng, các pano áp phích, tờ rơi ... | -Biên tập các chương trình để phổ biến nâng cao nhận thức cộng đồng về các loại hình thiên tai, đưa ra các cảnh báo, dự báo, biện pháp phòng, chống thiên tai phù hợp với đặc điểm từng khu vực.   | -Sở Nông nghiệp & PTNT.<br>-Sở Thông tin và Truyền thông  | -Đài truyền hình tỉnh,<br>- BCH PCTT các cấp<br>-Các tổ chức CT-XH trong tỉnh        | Chương trình tuyên truyền về thiên tai: 36 lượt (phát trên truyền hình 1 kỳ/ tháng, Truyền thanh 02  | 240 | Chương trình tuyên truyền về thiên tai: 36 lượt (phát trên truyền hình 1 kỳ/ tháng, Truyền thanh 02 | 240 | Chương trình tuyên truyền về thiên tai: 36 lượt (phát trên truyền hình 01 kỳ/ tháng, Truyền thanh 02 | 240 | Chương trình tuyên truyền về thiên tai: 36 lượt (phát trên truyền hình 01 kỳ/ tháng, Truyền thanh 02 | 240 | Chương trình tuyên truyền về thiên tai: 36 (phát trên truyền hình 1 kỳ/ tháng, Truyền thanh 02 | 240 | 1.200 |

|    |   |  |   |   |  |     |  |     |   |       |   |       |   |       |       |
|----|---|--|---|---|--|-----|--|-----|---|-------|---|-------|---|-------|-------|
| 14 | <b>Hoạt động 2.12:</b> Tổ chức các lớp đào tạo hàng năm cho cộng đồng về từng hoạt động riêng biệt trong công tác quản lý rủi ro thiên tai tại cộng đồng (các hoạt động đào tạo, tập huấn này được tổ chức riêng biệt cho từng đối tượng cụ thể trong cộng đồng như giới tính, học sinh phổ thông, người lớn tuổi...) | Tổ chức các lớp tập huấn cho các đối tượng dễ bị tổn thương  | UBND cấp xã, phường, thị trấn                         | BCH PCTT chống thiên tai huyện, xã; Các tổ chức chính trị - xã hội cấp xã | 62 lớp /1.860người dân   | 558 | 62 lớp /1.860người dân                     | 558 | 124 lớp /3720 người dân                     | 1.116 | 124 lớp /3720 người dân                     | 1.116 | 124 lớp /3.720 người dân                    | 1.116 | 4.464 |
| 15 | <b>Hoạt động 2.13:</b> Tổ chức các buổi biểu diễn, kịch về phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai tại cộng đồng nhân các ngày lễ của cộng đồng  | - Xây dựng các kịch bản về công tác PC và GNTT<br>- Kết hợp các ngày lễ hội truyền thống tại địa phương tổ chức diễn kịch tuyên truyền về GNTT | -Sở Nông nghiệp & PTNT<br>-Sở Văn hóa, Du lịch & TDTT | - UBND cấp huyện, xã;<br>- Các tổ chức CT-XH trong tỉnh                   | - Số lượng buổi diễn kịch tuyên truyền có nội dung PC và GNTT được thực hiện: 10 | 100 | - Số lượng buổi diễn kịch tuyên truyền: 10 | 100 | - Số lượng buổi diễn kịch tuyên truyền : 15 | 150   | - Số lượng buổi diễn kịch tuyên truyền : 15 | 150   | - Số lượng buổi diễn kịch tuyên truyền : 12 | 120   | 620   |
|    |   | Đầu tư xây dựng công trình nhà Trách trú bão xã Long Hòa. Kinh phí 2,5 tỷ đồng (Nguồn vốn xã hội hóa)  | UBND huyện Châu Thành                                 | UBND xã Long Hòa  |  | -   |  | -   |   | -     |   | -     |   | -     |       |
|    |   | Đầu tư xây dựng công trình nhà Trách trú bão xã Hòa Minh. Kinh phí 2,5 tỷ đồng (Nguồn vốn xã hội hóa)  | UBND huyện Châu Thành                                 | UBND xã Hòa Minh  |  | -   |  | -   |   | -     |   | -     |   | -     |       |





|             |  |   |                  |  |              |  |              |  |              |  |              |  |              |               |
|-------------|--|---|------------------|--|--------------|--|--------------|--|--------------|--|--------------|--|--------------|---------------|
|             | Mở rộng trạm cấp nước xã Hòa Minh, huyện Châu Thành. Kinh phí 4 tỷ đồng (Nguồn vốn: theo đề án bền vững đã được phê duyệt theo quyết định số 1081/QĐ-UBND ngày 29/6/2015). | Trung tâm Nước sạch và Vệ sinh môi trường Nông thôn Số NN&PT NT | UBND xã Hòa Minh |  | -            |  | -            |  | -            |  | -            |  | -            |               |
| <b>Tổng</b> |  |   |                  |  | <b>3.480</b> |  | <b>3.064</b> |  | <b>4.122</b> |  | <b>2.467</b> |  | <b>2.597</b> | <b>15.730</b> |

Bảng chú: Mười lăm tỷ bảy trăm ba mươi triệu đồng



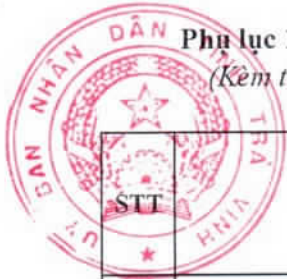
**Phụ lục 8: Kế hoạch xây dựng các phương án, kế hoạch phục vụ công tác PCTT trên địa bàn tỉnh Trà Vinh đến năm 2020**  
(Kèm theo Quyết định số 791 /QĐ-UBND ngày 07 /4/2016 của UBND tỉnh)

| STT | Nội dung   | Thời gian thực hiện     | Đơn vị thực hiện                               |
|-----|--|-------------------------|--|
| 1   | Kiến toàn BCH PCTT và TKCN các ngành, các cấp  | Hàng năm                | Các ngành, các cấp                             |
| 2   | Kế hoạch, phương án PCTT và TKCN   |                         |  |
| 2.1 | Phương án ứng phó bão mạnh, siêu bão trên địa bàn tỉnh Trà Vinh                        | 2015, cập nhật hàng năm | BCH PCTT và TKCN các cấp                       |
| 2.2 | Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai                               | Hàng năm                | Các ngành, các cấp                             |
| 2.3 | Kế hoạch Phòng, chống hạn, mặn trên địa bàn tỉnh Trà Vinh                              | Hàng năm                | Sở Nông nghiệp và PTNT                         |
| 2.4 | Kế hoạch đảm bảo thông tin liên lạc  | 2016                    | Sở Thông tin và Truyền thông                   |
| 2.5 | Xây dựng bản đồ Quản lý rủi ro thiên tai   | 2016-2020               | BCH PCTT và TKCN các cấp                       |
| 2.6 | Phương án đảm bảo an toàn cho người và tàu thuyền hoạt động thủy sản trên địa bàn tỉnh | 2016                    | Bộ đội biên phòng tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT |



**Phụ lục 9: Kế hoạch đầu tư xây dựng các công trình dự báo, cảnh báo, thông tin phục vụ công tác PCTT trên địa bàn tỉnh**  
(Kèm theo Quyết định số 734 /QĐ-UBND ngày 07 /4/2016 của UBND tỉnh)

| STT       | Hiện trạng các trạm đo   |          |  | Đơn vị quản lý  |
|-----------|--|----------|--|---|
|           | Tên trạm đo  | Số Lượng | Địa điểm   |   |
| <b>*I</b> | <b>Hiện trạng các trạm đo khí tượng, thủy văn</b>  |          |  |   |
| 1         | Trạm Khí tượng Càng Long   | 1        | Càng Long  | Đài Khí tượng thủy văn Trà Vinh                       |
| 2         | Điểm đo mưa nhân dân   | 5        | Bến Giá, Tiểu Cần, Trà Cú, Duyên Hải, Đông Hải                         |   |
| 3         | Điểm đo mưa tự ghi tự báo  | 4        | Hòa Tân, Cầu Ngang, Huyện Hội, Châu Thành                              |   |
| 4         | Trạm Thủy văn Trà Vinh   | 1        | TP. Trà Vinh   |   |
| 5         | Điểm đo mặn thủ công   | 7        | Hưng Mỹ, Trà Kha, Cầu Quan, Cầu Quan I, Long Toàn, Ninh Thới, Láng Thè |   |
| 6         | Trạm đo nước Láng Thè  | 1        | xã Đại Phước - Càng Long   | Cty TNHH NN MTV Quản lý khai thác công trình thủy lợi |
| 7         | Trạm đo nước Long Đức  | 1        | xã Long Đức - Tp. Trà Vinh   |   |
| 8         | Trạm đo nước Bắc Trang   | 1        | An Quảng Hữu - Trà Cú  |   |
| <b>II</b> | <b>Kế hoạch xây dựng mới (2016-2020)</b>   |          |  |   |
| 1         | Trạm khí tượng Đông Hải (2016-2020)  | 1        | Đông Hải - Duyên hải   | Đài Khí tượng thủy văn Trà Vinh                       |
| 2         | Trạm quan trắc mực nước, độ mặn  | 8        | Sông Cổ Chiên 1 trạm; sông Hậu 4 trạm; nội đồng 3 trạm                 | Cty TNHH NN MTV Quản lý khai thác công trình thủy lợi |
| 3         | Hệ thống quan trắc đo mặn tự động (2016-2020)  | 12       | Toàn tỉnh  | Sở Tài nguyên và Môi trường                           |
| 4         | Dự án đầu tư mới, nâng cấp Đài truyền thanh 09 huyện, thị xã, thành phố, 86 trạm truyền thanh cấp xã, bổ sung trang thiết bị tác nghiệp cho các đài, trạm truyền thanh trong tỉnh. | 95       | Toàn tỉnh  | Sở Thông tin và Truyền thông                          |
| 5         | Dự án cải tạo, bổ sung, nâng cấp thiết bị mạng PCTT và TKCN tỉnh   |          | Toàn tỉnh  | Sở Thông tin và Truyền thông                          |



**Phụ lục 10: Kế hoạch đầu tư xây dựng các công trình PCTT trên địa bàn tỉnh**  
(Kèm theo Quyết định số 791 /QĐ-UBND ngày 07 /4/2016 của UBND tỉnh)

| STT        | Hạng mục  | Số lượng công trình |                    | Kinh phí thực hiện (triệu đồng) |
|------------|---|---------------------|--------------------|---------------------------------|
|            |   | Xây mới             | Nâng cấp, sửa chữa | Tổng                            |
| <b>I</b>   | <b>Công trình tưới tiêu, cấp thoát nước</b>   | <b>3</b>            | <b>3</b>           | <b>2.451.340</b>                |
| 1          | Công Tân Dinh   | x                   |                    | 118.840                         |
| 2          | Công Bông Bót   | x                   |                    | 237690                          |
| 3          | Nạo vét Kênh Trà Ngoa   |                     | x                  | 22.560                          |
| 4          | Nạo vét Kênh Mây phốp-Ngã Hậu   |                     | x                  | 436.250                         |
| 5          | Lắp đặt 06 cửa cống đóng mở cưỡng bức   | x                   |                    | 36.000                          |
| 6          | Dự án Mỹ Văn-Rùm Sóc-Cái Hóp  |                     | x                  | 1.600.000                       |
| <b>II</b>  | <b>Công trình đê/kè sông</b>  | <b>2</b>            | <b>-</b>           | <b>171.289</b>                  |
| 1          | Kè chống sạt lở bờ sông Cần Chông bảo vệ 89 hộ dân khu vực thị trấn Tiểu Cần, huyện Tiểu Cần  | x                   |                    | 62.007                          |
| 2          | Bờ Kè chống sạt lở thị trấn Cầu Ngang, huyện Cầu Ngang, tỉnh Trà Vinh   | x                   |                    | 109.282                         |
| <b>III</b> | <b>Công trình đê/kè biển</b>  | <b>7</b>            | <b>1</b>           | <b>2.350.665</b>                |
| 1          | Kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển Hiệp Thạnh giai đoạn 3  | x                   |                    | 181.590                         |
| 2          | Kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển ấp Cồn Nhân, xã Dân Thành và Đông Hải huyện Duyên Hải   | x                   |                    | 262.280                         |
| 3          | Nâng cấp đê biển tỉnh Trà Vinh (giai đoạn II)   |                     | x                  | 630.000                         |
| 4          | Đê ven cửa sông Cổ Chiên bảo vệ khu dân cư thị trấn Mỹ Long, huyện Cầu Ngang  | x                   |                    | 110.000                         |
| 5          | Gây bồi tạo bãi, trồng cây ngập mặn bảo vệ đê biển xã Dân Thành, thị xã Duyên Hải; Chống xói lở, gây bồi trồng cây ngập mặn bảo vệ đê biển Hiệp Thạnh, thị xã Duyên Hải | x                   |                    | 72.795                          |
| 6          | Đê biển Nam rạch Trà Cú, xã Lưu Nghiệp Anh huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh  | x                   |                    | 47.000                          |
| 7          | Kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển ấp Cồn Trứng xã Trường long Hòa, huyện Duyên Hải  | x                   |                    | 142.000                         |
| 8          | Xây dựng các cầu trên tuyến đê biển tỉnh Trà Vinh   | x                   |                    | 905.000                         |
| <b>IV</b>  | <b>Công trình di dân</b>  | <b>3</b>            |                    | <b>100.936</b>                  |
| 1          | Dự án di dân khẩn cấp vùng ven biển xã Trường Long Hòa, Thị xã Duyên Hải  | x                   |                    | 21.465                          |
| 2          | Dự án di dân sạt lở xã Hòa Minh, huyện Châu Thành, quy mô 3,9ha   | x                   |                    | 49.472                          |
| 3          | Di dân sạt lở ấp Cồn Phụng, xã Long Hòa, huyện Châu Thành, quy mô 2,6ha   | x                   |                    | 29.999                          |



**Phụ lục 11: Danh mục đầu tư mua sắm phương tiện, trang thiết bị phục vụ công tác PCTT trên địa bàn tỉnh đến năm 2020**  
(Kèm theo Quyết định số 791 /QĐ-UBND ngày 07 /4/2016 của UBND tỉnh)

| STT | Tên phương tiện, trang thiết bị                                  | Đơn vị tính | Số lượng | Kế hoạch đầu tư thực hiện | Đơn vị quản lý               |
|-----|--|-------------|----------|---------------------------|------------------------------|
| 1   | Máy cắt bê tông KC12   | Cái         | 10       | 2016-2020                 | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh      |
| 2   | Bè phao cứu sinh   | Cái         | 5        | 2016-2020                 |                              |
| 3   | Ống nhôm nhìn đêm  | Cái         | 3        | 2016-2020                 |                              |
| 4   | Dù đại chứa 600 người  | Cái         | 1        | 2016-2020                 |                              |
| 5   | Dù trung chứa 450 người  | Cái         | 1        | 2016-2020                 |                              |
| 6   | Tàu tuần tra kết hợp TKCN, chịu được gió cấp 8                   | Chiếc       | 1        | 2016-2020                 | Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng |
| 7   | Tôn lợp  | m           | 100.000  | 2016-2020                 | Sở Công thương               |
| 8   | Tấm lợp bằng vật liệu khác                                       | Tấm         | 5.000    | 2016-2020                 |                              |
| 9   | Xe cứu hộ  | Chiếc       | 1        | 2016-2020                 | Công an tỉnh                 |
| 10  | Xuồng máy Ca nô  | Cái         | 2        | 2016-2020                 |                              |
| 11  | Phao cứu sinh  | Cái         | 500      | 2016-2020                 |                              |
| 12  | Phao bè cứu sinh   | Cái         | 15       | 2016-2020                 |                              |
| 13  | Phao tròn cứu sinh   | Cái         | 200      | 2016-2020                 |                              |
| 14  | Áo mưa PCLB  | Cái         | 300      | 2016-2020                 |                              |
| 15  | Giường bạc cá nhân   | Cái         | 150      | 2016-2020                 |                              |
| 16  | Ba lô chống thấm   | Cái         | 200      | 2016-2020                 |                              |
| 17  | Máy bơm chữa cháy  | Cái         | 10       | 2016-2020                 |                              |
| 18  | Máy cắt bê tông  | Cái         | 3        | 2016-2020                 |                              |
| 19  | Máy phát điện  | Cái         | 10       | 2016-2020                 |                              |
| 20  | Máy cưa  | Cái         | 5        | 2016-2020                 |                              |
| 21  | Điện hơi cứu người   | Cái         | 3        | 2016-2020                 |                              |
| 22  | Đầu tư, nâng cấp đài truyền thanh các huyện, thị xã              | Đài         | 9        | 2016-2020                 |                              |
| 23  | Đầu tư, nâng cấp các trạm truyền thanh cấp xã                    | Trạm        | 86       | 2016-2020                 |                              |
| 24  | Tàu chuyên dùng kết hợp tìm kiếm cứu nạn trên ĐTNĐ có tốc độ cao | Chiếc       | 1        | 2015-2020                 | Sở Giao thông Vận tải        |
| 25  | Xuồng ST 450   | Chiếc       | 2        | 2015-2020                 |                              |
| 26  | Xuồng ST 750, vỏ nhôm  | Bộ          | 1        | 2015-2020                 |                              |
| 27  | Xuồng cứu sinh   | Chiếc       | 2        | 2015-2020                 |                              |

| STT | Tên phương tiện, trang thiết bị                    | Đơn vị tính | Số lượng | Kế hoạch đầu tư thực hiện | Đơn vị quản lý        |
|-----|--|-------------|----------|---------------------------|-----------------------|
| 28  | Xuồng cao su                                       | Chiếc       | 10       | 2015-2020                 | Sở Giao thông Vận tải |
| 29  | Thiết bị lặn đồng bộ                               | Bộ          | 2        | 2015-2020                 |                       |
| 30  | Phao áo cứu sinh (theo tiêu chuẩn DTQD)            | Chiếc       | 2000     | 2015-2020                 |                       |
| 31  | Phao tròn cứu sinh các loại (theo tiêu chuẩn DTQD) | Chiếc       | 2000     | 2015-2020                 |                       |
| 32  | Phao bè các loại (theo tiêu chuẩn DTQD)            | Chiếc       | 200      | 2015-2020                 |                       |
| 33  | Máy đẩy  | Chiếc       | 2        | 2015-2020                 |                       |
| 34  | Rọ thép  | Chiếc       | 100      | 2015-2020                 |                       |
| 35  | Xe ô tô tự đổ                                      | Chiếc       | 2        | 2015-2020                 |                       |
| 36  | Cầu bailey   | md          | 45       | 2015-2020                 |                       |
| 37  | Dầm I, dài 12 m                                    | Cây         | 10       | 2015-2020                 |                       |
| 38  | Xe máy đào (xe cuốc)                               | Chiếc       | 1        | 2015-2020                 |                       |
| 39  | Xe xúc   | Chiếc       | 1        | 2015-2020                 |                       |
| 40  | Đá dự trữ  | M3          | 5000     | 2015-2020                 |                       |
| 41  | Máy bộ đàm   | Bộ          | 2        | 2015-2020                 |                       |



**Phụ lục 12: Kế hoạch đầu tư mua sắm lương thực, thực phẩm, thuốc men phục vụ công tác PCTT**

(Kèm theo Quyết định số 791 /QĐ-UBND ngày 07 /4/2016 của UBND tỉnh)

| STT | Chủng loại                              | Đơn vị | Kế hoạch thực hiện |           | Đơn vị chủ trì |
|-----|---|--------|--------------------|-----------|----------------|
|     |   |        | 2015               | 2016-2020 |                |
| 1   | Thuốc phòng chống lụt bão (cơ số)       | Cơ số  | 100                | 650       | Sở Y tế        |
| 2   | Túi thuốc gia đình (cơ số)              | Cơ số  | 1.000              | 6.500     |                |
| 3   | Thuốc chống dịch (cơ số)                | Cơ số  | 100                | 630       |                |
| 4   | Thuốc Clomin B (Kg)                     | Kg     | 500                | 3.250     |                |
| 5   | Vật tư y tế cho tuyến tỉnh (cơ số)      | Cơ số  | 10                 | 80        |                |
| 6   | Vật tư y tế tuyến huyện (cơ số)         | Cơ số  | 8                  | 40        |                |
| 7   | Vật tư y tế cho tuyến xã (cơ số)        | Cơ số  | 106                | 530       |                |
| 8   | Trang bị áo phao cứu sinh (cái)         | Cái    | 100                | 660       |                |
| 9   | Hóa chất vệ sinh môi trường (lít)       | Lít    | 100                | 660       |                |
| 10  | Xà phòng Lifebuoy rửa tay               |        | 1.000              | 6.500     |                |
| 11  | Mì ăn liền                              | Thùng  | 32.000             | 128.000   | Sở Công thương |
| 12  | Lương khô                               | Thùng  | 380                | 1.520     |                |
| 13  | Gạo                                     | Tấn    | 741,2              | 2.965     |                |
| 14  | Nước uống đóng chai                     | Thùng  | 9.600              | 38.400    |                |
| 15  | Các mặt hàng lương thực, thực phẩm khác | Tấn    | 371,5              | 1.486     |                |
| 16  | Xăng                                    | Lít    | 50.000             | 200.000   |                |
| 17  | Dầu diesel                              | Lít    | 50.000             | 200.000   |                |
| 18  | Dầu hỏa                                 | Lít    | 3.000              | 12.000    |                |